

**CTCP CHỨNG KHOÁN VIETCAP  
VIETCAP SECURITIES JSC**

Số: 496./2026/CV-KT.VIETCAP  
No: 496./2026/CV-KT.VIETCAP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, Ngày 13 tháng 08 năm 2026  
HCMC, 13<sup>th</sup> August, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỘNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, HSX VÀ HNX**

**INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE  
SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM, HSX AND HNX**

**Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)/ State Securities Commission of Viet Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNXX)/ Vietnam Stock Exchange  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM (HSX)/ Ho Chi Minh City Stock Exchange  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/ Hanoi Stock Exchange**

Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap  
Name of organization : Vietcap Securities JSC

Mã CK/ Ticker symbol : VCI

Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 15, Tháp Tài chính Bitexco, Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, TP.HCM  
Headquarter : 15<sup>th</sup> Floor, Bitexco Financial Tower, No 2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward, HCMC, VN

Điện thoại/Tel : 028-39143588

Fax : 028-39143209

Người thực hiện CBTT : Ông Bùi Vũ Hoàng Tuyên – Luật sư trưởng  
Submitted by : Mr. Bui Vu Hoang Tuyen – General Counsel

Loại thông tin công bố : ☐ 24 giờ ☐ Bất thường ☐ Yêu cầu ☒ Định kỳ  
Information disclosure type : ☐ 24 hours ☐ Extraordinary ☐ On demand ☒ Periodic

**Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:**

- Báo cáo tài chính sáu tháng đầu năm 2026.  
Interim Financial Statements for the six-month period ended June 30, 2026.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2026 so với sáu tháng đầu năm 2025.  
Letter of explanation on the profit variance between the six-month period ended June 30, 2026 and June 30, 2025.



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15 /08/2026 tại đường dẫn: <http://www.vietcap.com.vn>.

*This information was published on the company's website on 15 /08/2026, at the link <https://www.vietcap.com.vn>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility under the law.*

**Đại diện tổ chức**  
**Organization representative**

Người Ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



**BÙI VŨ HOÀNG TUYÊN**  
**Luật Sư Trưởng**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

| NỘI DUNG                                                                     | TRANG |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                                    | 1     |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                | 2     |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                            | 3     |
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK)                | 5     |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK)                  | 9     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK)                 | 12    |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK) | 15    |
| Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B09a – CTCK)              | 16    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

|                                             |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                          |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Giấy phép thành lập và hoạt động</b>     | Số 68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 93/GPĐC-UBCK được cấp ngày 3 tháng 8 năm 2026. |                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b> | Số 0305299779 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 6 tháng 11 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 10 tháng 8 năm 2026.             |                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                    | Bà Nguyễn Thanh Phương<br>Ông Đinh Quang Hoàn<br>Ông Tô Hải<br>Ông Lê Ngọc Khánh<br>Bà Nguyễn Việt Hòa<br>Ông Nguyễn Lâm Trung Anh<br>Bà Tôn Minh Phương                                                   | Chủ tịch<br>Phó chủ tịch thường trực<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(từ ngày 30 tháng 3 năm 2026)                                                              |
| <b>Ban Kiểm soát</b>                        | Bà Bùi Thị Minh Nguyệt<br><br>Bà Mai Thị Thanh Trang<br><br>Bà Trương Thị Huyền Trang<br>Bà Hồng Ánh Nguyệt                                                                                                | Trưởng ban<br>(từ ngày 31 tháng 3 năm 2026)<br>Thành viên<br>(đến ngày 30 tháng 3 năm 2026)<br>Trưởng ban<br>(đến ngày 30 tháng 3 năm 2026)<br>Thành viên<br>Thành viên<br>(từ ngày 30 tháng 3 năm 2026) |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>                    | Bà Tôn Minh Phương<br>Ông Nguyễn Quang Bảo<br>Ông Đoàn Minh Thiện<br>Ông Tuan Nhan                                                                                                                         | Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc<br>Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                             |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b>        | Bà Tôn Minh Phương                                                                                                                                                                                         | Tổng Giám đốc                                                                                                                                                                                            |
| <b>Trụ sở chính</b>                         | Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, Số 2, Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                          |
| <b>Công ty kiểm toán</b>                    | Công ty TNHH PwC (Việt Nam)                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                          |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 93. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tôn Minh Phương  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (“Công ty”) được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 93.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2024-006-1  
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18727  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2026



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|            |                                                                     |             | 30.6.2026<br>VND          | 31.12.2025<br>VND         |
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                                      |             |                           |                           |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             |             | <b>38.442.955.203.247</b> | <b>35.868.914.519.259</b> |
| <b>110</b> | <b>Tài sản tài chính</b>                                            |             | <b>38.244.612.933.253</b> | <b>35.789.798.602.454</b> |
| 111        | Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 3.1         | 3.648.930.400.448         | 3.213.693.581.406         |
| 111.1      | <i>Tiền</i>                                                         |             | <i>3.648.930.400.448</i>  | <i>3.213.693.581.406</i>  |
| 112        | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")           | 3.2(a)      | 2.463.121.398.248         | 2.237.948.861.416         |
| 113        | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")                   | 3.2(b)      | 300.000.000.000           | 412.000.000.000           |
| 114        | Các khoản cho vay                                                   | 3.3         | 17.145.789.607.910        | 16.167.186.026.981        |
| 115        | Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                           | 3.2(c)      | 14.047.164.587.235        | 13.307.708.105.835        |
| 116        | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 3.3         | (2.169.825.587)           | (2.169.825.587)           |
| 117        | Các khoản phải thu                                                  |             | 435.745.192.931           | 226.985.042.639           |
| 117.1      | <i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>                           | 3.4         | <i>163.547.462.000</i>    | <i>69.487.189.346</i>     |
| 117.2      | <i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>    |             | <i>272.197.730.931</i>    | <i>157.497.853.293</i>    |
| 117.4      | <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>                   | 3.4         | <i>272.197.730.931</i>    | <i>157.497.853.293</i>    |
| 118        | Trả trước cho người bán                                             | 3.5         | 136.502.385.438           | 217.840.149.374           |
| 119        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 3.4         | 44.041.636.630            | 33.119.110.390            |
| 122        | Các khoản phải thu khác                                             | 3.4         | 50.000.000.000            | -                         |
| 129        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        | 3.4         | (24.512.450.000)          | (24.512.450.000)          |
| <b>130</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                        |             | <b>198.342.269.994</b>    | <b>79.115.916.805</b>     |
| 131        | Tạm ứng                                                             |             | 95.681.861                | 184.422.002               |
| 132        | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  |             | 73.496.998                | 111.837.542               |
| 133        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 3.7(a)      | 30.284.788.635            | 31.287.033.661            |
| 137        | Tài sản ngắn hạn khác                                               | 3.8(a)      | 167.888.302.500           | 47.532.623.600            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              |             | <b>1.284.435.931.096</b>  | <b>136.950.316.556</b>    |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                              |             | <b>90.632.222.494</b>     | <b>75.269.933.896</b>     |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                                            | 3.6(a)      | 86.323.217.700            | 70.456.289.054            |
| 222        | <i>Nguyên giá</i>                                                   |             | <i>175.847.146.121</i>    | <i>150.107.018.471</i>    |
| 223a       | <i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>                                      |             | <i>(89.523.928.421)</i>   | <i>(79.650.729.417)</i>   |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                                             | 3.6(b)      | 4.309.004.794             | 4.813.644.842             |
| 228        | <i>Nguyên giá</i>                                                   |             | <i>59.329.619.132</i>     | <i>58.945.419.132</i>     |
| 229a       | <i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>                                      |             | <i>(55.020.614.338)</i>   | <i>(54.131.774.290)</i>   |
| <b>240</b> | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                              | 3.6(c)      | <b>18.010.877.008</b>     | <b>17.588.098.165</b>     |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                         |             | <b>1.175.792.831.594</b>  | <b>44.092.284.495</b>     |
| 251        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 3.8(c)      | 1.139.758.009.214         | 8.466.507.064             |
| 252        | Chi phí trả trước dài hạn                                           | 3.7(b)      | 4.646.677.248             | 5.432.446.692             |
| 254        | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                      | 3.8(b)      | 21.184.721.909            | 20.000.000.000            |
| 255        | Tài sản dài hạn khác                                                | 3.8(d)      | 10.203.423.223            | 10.193.330.739            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                 |             | <b>39.727.391.134.343</b> | <b>36.005.864.835.815</b> |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số  | CHỈ TIÊU                                        | Thuyết minh | Tại ngày                  |                           |
|--------|-------------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|        |                                                 |             | 30.6.2026<br>VND          | 31.12.2025<br>VND         |
| 300    | NỢ PHẢI TRẢ                                     |             | 22.589.496.145.882        | 17.995.968.295.866        |
| 310    | Nợ phải trả ngắn hạn                            |             | 22.229.799.630.200        | 17.325.115.213.461        |
| 311    | Vay ngắn hạn                                    |             | 21.703.628.000.000        | 16.064.550.000.000        |
| 312    | Vay ngắn hạn                                    | 3.10        | 21.703.628.000.000        | 16.064.550.000.000        |
| 318    | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 3.11        | 19.677.917.447            | 54.956.657.706            |
| 320    | Phải trả người bán ngắn hạn                     | 3.12        | 2.577.868.488             | 106.456.395.105           |
| 321    | Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 3.13        | 20.491.500.000            | 16.310.349.027            |
| 322    | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 3.14        | 77.905.107.852            | 229.666.876.539           |
| 323    | Phải trả người lao động                         |             | 39.809.608.801            | 172.030.017.505           |
| 325    | Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 3.15        | 103.470.934.517           | 72.311.184.960            |
| 329    | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn      | 3.16        | 262.238.693.095           | 608.833.732.619           |
| 340    | Nợ phải trả dài hạn                             |             | 359.696.515.682           | 670.853.082.405           |
| 356    | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 3.17        | 359.696.515.682           | 670.853.082.405           |
|        | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                    |             | <b>22.589.496.145.882</b> | <b>17.995.968.295.866</b> |
| 400    | VỐN CHỦ SỞ HỮU                                  |             | 17.137.894.988.461        | 18.009.896.539.949        |
| 410    | Vốn chủ sở hữu                                  |             | 17.137.894.988.461        | 18.009.896.539.949        |
| 411    | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |             | 14.162.820.290.000        | 13.781.641.040.000        |
| 411.1  | Vốn góp của chủ sở hữu                          | 3.18        | 11.476.319.250.000        | 8.501.000.000.000         |
| 411.1a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết          |             | 11.476.319.250.000        | 8.501.000.000.000         |
| 411.2  | Thặng dư vốn cổ phần                            |             | 2.686.501.040.000         | 5.280.641.040.000         |
| 412    | Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 3.19        | 1.443.349.594.325         | 2.694.144.839.766         |
| 417    | Lợi nhuận chưa phân phối                        | 3.20        | 1.531.725.104.136         | 1.534.110.660.183         |
| 417.1  | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 |             | 1.532.992.087.189         | 1.542.797.589.184         |
| 417.2  | Lỗ sau thuế chưa thực hiện                      |             | (1.266.983.053)           | (8.686.929.001)           |
|        | <b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 |             | <b>17.137.894.988.461</b> | <b>18.009.896.539.949</b> |
| 440    | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                           |             | <b>39.727.391.134.343</b> | <b>36.005.864.835.815</b> |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                                             | Thuyết minh | Tại ngày             |               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|---------------|
|          |                                                                                                                                      |             | 30.6.2026            | 31.12.2025    |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                                               |             |                      |               |
| 005      | Ngoại tệ các loại (Theo nguyên tệ)                                                                                                   | 4.1         |                      |               |
|          | Đô la Mỹ                                                                                                                             |             | 744.088              | 951.565       |
|          | Bảng Anh                                                                                                                             |             | 146.221              | 139.187       |
|          | Euro                                                                                                                                 |             | 19.759               | 19.731        |
| 006      | Cổ phiếu đang lưu hành (Theo số lượng)                                                                                               | 4.2         | 1.147.631.925        | 850.100.000   |
|          |                                                                                                                                      |             | <i>Theo số lượng</i> |               |
| 008      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của công ty chứng khoán | 4.3         | 190.433.997          | 294.788.373   |
| 009      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán                                                       | 4.4         | 2.359.358            | 284.487       |
| 010      | Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán                                                                                     | 4.5         | 60.000               | 2.776.500     |
| 012      | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán                                                                       | 4.6         | 57.926.035           | 19.341.955    |
|          |                                                                                                                                      |             | <i>Theo số lượng</i> |               |
| 014      | Chứng quyền có bảo đảm được phép phát hành nhưng chưa lưu hành                                                                       |             | -                    | 86.633.300    |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                                       |             |                      |               |
|          |                                                                                                                                      |             | <i>Theo số lượng</i> |               |
| 021      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của nhà đầu tư                                                                 |             | 4.903.006.679        | 4.516.774.671 |
| 021.1    | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                                                                      |             | 4.041.466.367        | 3.779.514.038 |
| 021.2    | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                                                              |             | 158.065.646          | 87.086.983    |
| 021.3    | Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                                                                   |             | 596.829.675          | 630.832.370   |
| 021.4    | Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                                                                 |             | 106.644.991          | 2.545.059     |
| 021.5    | Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                                                                     |             | -                    | 16.796.221    |
| 023      | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư                                                                                              |             | 126.029.859          | 155.707.687   |



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                      | Tại ngày                  |                   |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------|
|          |                                                                                                               | 30.6.2026                 | 31.12.2025        |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>                    |                           |                   |
|          |                                                                                                               | <b>Theo giá trị (VND)</b> |                   |
| 026      | Tiền gửi của khách hàng                                                                                       | 2.279.389.449.034         | 3.009.843.683.613 |
| 027      | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý                 | 1.494.759.470.774         | 2.289.186.671.703 |
| 027.1    | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC                                                                       | 16.536.434.588            | 12.117.624.184    |
| 029      | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                           | 784.629.978.260           | 720.657.011.910   |
| 029.1    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước                                 | 757.210.414.860           | 690.446.932.710   |
| 029.2    | Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài                        | 27.419.563.400            | 30.210.079.200    |
| 031      | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý            | 1.494.759.470.774         | 2.289.186.671.703 |
| 031.1    | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 1.451.204.791.605         | 2.108.371.108.966 |
| 031.2    | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 43.554.679.169            | 180.815.562.737   |
| 035      | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                        |                           | 997.974           |



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Trần Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Tôn Minh Phương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| Mã số               | CHỈ TIÊU                                                                | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                     |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------|
|                     |                                                                         |             | 30.6.2026<br>VND         | 30.6.2025<br>VND    |
| DOANH THU HOẠT ĐỘNG |                                                                         |             |                          |                     |
| 01                  | Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")        |             | 741.739.240.034          | 933.818.033.832     |
| 01.1                | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                     | 5.1         | 740.727.060.584          | 933.159.617.814     |
| 01.2                | Giảm chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL        | 5.2(a)      | (924.436.111)            | (3.222.062.852)     |
| 01.3                | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                   | 5.3         | 2.161.682.500            | 3.880.478.870       |
| 01.4                | Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành    | 5.2(b)      | (225.066.939)            | -                   |
| 02                  | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")                |             | 11.563.654.243           | 24.192.010.960      |
| 03                  | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                    |             | 877.557.787.216          | 514.685.993.561     |
| 04                  | Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")                    | 5.3         | 355.340.281.258          | 135.465.332.553     |
| 06                  | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                |             | 565.530.426.883          | 370.359.605.744     |
| 08                  | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                           |             | 3.507.993.609            | 5.652.643.230       |
| 09                  | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                  |             | 9.140.917.138            | 5.852.312.971       |
| 10                  | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                    |             | 17.438.478.680           | 20.206.900.000      |
| 11                  | Thu nhập hoạt động khác                                                 |             | 512.380.108              | 370.996.821         |
| 20                  | TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG                                                |             | 2.582.331.159.169        | 2.010.603.829.672   |
| CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG   |                                                                         |             |                          |                     |
| 21                  | Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")         |             | (751.623.797.813)        | (746.105.268.349)   |
| 21.1                | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                      | 5.1         | (761.882.522.798)        | (751.401.321.999)   |
| 21.2                | (Tăng)/giảm chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL | 5.2(a)      | (2.546.045.271)          | 5.730.328.800       |
| 21.3                | Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                       |             | (165.710.500)            | (434.275.150)       |
| 21.4                | Giảm chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành    | 5.2(b)      | 12.970.480.756           | -                   |
| 26                  | Chi phí hoạt động tự doanh                                              |             | (17.799.166.792)         | (22.612.969.461)    |
| 27                  | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                  |             | (349.127.678.558)        | (292.406.987.414)   |
| 30                  | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    |             | (8.867.062.264)          | (9.009.593.841)     |
| 31                  | Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                                      |             | (20.007.247.425)         | (15.944.563.312)    |
| 40                  | TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG                                                  |             | (1.147.424.952.852)      | (1.086.079.382.377) |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|-------|----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |                                                                |             | 30.6.2026<br>VND         | 30.6.2025<br>VND         |
|       | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |             |                          |                          |
| 41    | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện                    |             | 9.578.773.315            | 4.563.700.000            |
| 42    | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định |             | 8.356.260.653            | 8.420.288.693            |
| 44    | Doanh thu khác về đầu tư                                       |             | -                        | 146.107.726              |
| 50    | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |             | <b>17.935.033.968</b>    | <b>13.130.096.419</b>    |
|       | <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                       |             |                          |                          |
| 51    | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện             |             | (2.328.709.251)          | (5.886.818.207)          |
| 52    | Chi phí lãi vay                                                |             | (590.965.986.212)        | (316.760.050.570)        |
| 55    | Chi phí tài chính khác                                         |             | (112.753.108.799)        | (14.233.858.201)         |
| 60    | <b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                  | 5.4         | <b>(706.047.804.262)</b> | <b>(336.880.726.978)</b> |
| 62    | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                     | 5.5         | <b>(75.365.066.186)</b>  | <b>(49.438.143.503)</b>  |
| 70    | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                       |             | <b>671.428.369.837</b>   | <b>551.335.673.233</b>   |
|       | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                           |             |                          |                          |
| 71    | Thu nhập khác                                                  |             | 3.260.273.973            | 15.326.898.505           |
| 72    | Chi phí khác                                                   |             | -                        | (65.000.000)             |
| 80    | <b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>                             |             | <b>3.260.273.973</b>     | <b>15.261.898.505</b>    |
| 90    | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                       |             | <b>674.688.643.810</b>   | <b>566.597.571.738</b>   |
| 91    | Lợi nhuận đã thực hiện                                         |             | 665.413.711.375          | 564.089.305.790          |
| 92    | Lợi nhuận chưa thực hiện                                       |             | 9.274.932.435            | 2.508.265.948            |
| 100   | <b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>             | 5.6         | <b>(83.369.949.857)</b>  | <b>(87.827.952.442)</b>  |
| 100.1 | Chi phí thuế TNDN - hiện hành                                  |             | (81.827.705.220)         | (104.397.195.106)        |
| 100.2 | (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN - hoãn lại                        |             | (1.542.244.637)          | 16.569.242.664           |
| 200   | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                         |             | <b>591.318.693.953</b>   | <b>478.769.619.296</b>   |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                      | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày   |                          |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|       |                                               |             | 30.6.2026<br>VND           | 30.6.2025<br>VND         |
| 300   | THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN         |             | (1.250.795.245.441)        | (804.494.450.761)        |
| 301   | Lỗi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS | 3.19        | (1.250.795.245.441)        | (804.494.450.761)        |
| 400   | TỔNG LỖ TOÀN DIỆN                             |             | <u>(1.250.795.245.441)</u> | <u>(804.494.450.761)</u> |
| 500   | THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG        |             |                            |                          |
| 501   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                      | 5.7(a)      | 515                        | 494                      |
| 502   | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu              | 5.7(b)      | 515                        | 494                      |



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Trần Phương Thảo  
Kế toán trưởng



Tôn Minh Phương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                            | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày   |                          |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                     |             | 30.6.2026<br>VND           | 30.6.2025<br>VND         |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             |                            |                          |
| 01    | Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                                   |             | 674.688.643.810            | 566.597.571.738          |
| 02    | Điều chỉnh cho các khoản:                                                           |             | 329.530.294.333            | 196.035.595.652          |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")                                                   |             | 10.762.039.052             | 7.033.396.426            |
| 06    | Chi phí lãi vay                                                                     | 5.4         | 590.965.986.212            | 316.760.050.570          |
| 07    | Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              |             | -                          | (231.190.000)            |
| 08    | Dự thu tiền lãi                                                                     | 3.4         | (272.197.730.931)          | (127.526.661.344)        |
| 10    | <b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>                                            |             | <b>(10.424.435.485)</b>    | <b>(5.730.328.800)</b>   |
| 11    | Chênh lệch đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền | 5.2         | (10.424.435.485)           | (5.730.328.800)          |
| 18    | <b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>                                          |             | <b>1.149.503.050</b>       | <b>3.222.062.852</b>     |
| 19    | Chênh lệch đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền | 5.2         | 1.149.503.050              | 3.222.062.852            |
| 30    | <b>Tổng thay đổi vốn lưu động</b>                                                   |             | <b>(5.534.823.189.673)</b> | <b>(869.304.338.129)</b> |
| 31    | (Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL                                                 |             | (228.643.018.214)          | 71.677.057.775           |
| 32    | Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM                                                    |             | 112.000.000.000            | (335.000.000.000)        |
| 33    | Tăng các khoản cho vay                                                              |             | (978.603.580.929)          | (84.930.372.433)         |
| 34    | Tăng tài sản tài chính AFS                                                          |             | (2.302.950.538.201)        | (379.792.280.292)        |
| 35    | (Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                      |             | (94.060.272.654)           | 139.394.199.256          |
| 36    | Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính                                        |             | 157.497.853.293            | 86.086.794.757           |
| 37    | Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                    |             | (10.922.526.240)           | (6.283.491.805)          |
| 39    | Tăng các khoản phải thu khác                                                        |             | (50.000.000.000)           | -                        |
| 40    | Tăng các tài sản khác                                                               |             | (120.238.690.699)          | (14.800.428.142)         |
| 41    | (Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                        |             | (7.646.649.880)            | 7.595.144.436            |
| 42    | Giảm chi phí trả trước                                                              |             | 1.788.014.470              | 18.143.998.311           |
| 43    | Thuế TNDN đã nộp                                                                    | 3.14        | (242.454.557.533)          | (108.808.660.369)        |
| 44    | Lãi vay đã trả                                                                      |             | (552.159.586.775)          | (328.468.703.593)        |
| 45    | (Giảm)/tăng phải trả người bán                                                      |             | (22.540.762.681)           | 166.149.035.678          |
| 47    | Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)           |             | 8.865.083.626              | 8.028.776.905            |
| 48    | Giảm phải trả người lao động                                                        |             | (132.220.408.704)          | (112.342.150.245)        |
| 50    | Tăng phải trả, phải nộp khác                                                        |             | 59.942.675.507             | 6.007.201.535            |
| 52    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                              |             | (1.132.476.224.059)        | (1.960.459.903)          |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                |             | <b>(4.539.879.183.965)</b> | <b>(109.179.436.687)</b> |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                          |             |                            |                          |
| 61    | Tiền chi để mua sắm TSCĐ                                                            |             | (26.547.106.493)           | (27.510.817.952)         |
| 62    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                               |             | -                          | 231.190.000              |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    |             | <b>(26.547.106.493)</b>    | <b>(27.279.627.952)</b>  |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                            |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------------|
|       |                                                     |             | 30.6.2026<br>VND         | 30.6.2025<br>VND           |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>       |             |                          |                            |
| 73    | Tiền vay gốc                                        | 6.1         | 23.135.078.000.000       | 12.455.000.000.000         |
| 74    | Tiền chi trả nợ gốc vay                             | 6.2         | (17.496.000.000.000)     | (16.410.564.000.000)       |
| 76    | Cổ tức đã trả cho cổ đông                           | 3.16        | (637.414.890.500)        | (179.471.939.750)          |
| 80    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>5.001.663.109.500</b> | <b>(4.135.035.939.750)</b> |
| 90    | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>               |             | <b>435.236.819.042</b>   | <b>(4.271.495.004.389)</b> |
| 101   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>    | 3.1         | <b>3.213.693.581.406</b> | <b>4.743.771.932.745</b>   |
| 101.1 | Tiền                                                |             | 3.213.693.581.406        | 4.743.771.932.745          |
| 103   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>   | 3.1         | <b>3.648.930.400.448</b> | <b>472.276.928.356</b>     |
| 103.1 | Tiền                                                |             | 3.648.930.400.448        | 472.276.928.356            |

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 6.



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

## PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

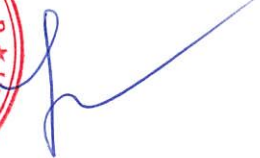
| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                      | Kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                          |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|           |                                                                                               | 30.6.2026<br>VND         | 30.6.2025<br>VND         |
|           | <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                             |                          |                          |
| 01        | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              | 227.114.782.409.769      | 171.190.382.375.038      |
| 02        | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              | (243.793.901.926.050)    | (182.359.009.123.754)    |
| 07        | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                              | 15.953.112.535.588       | 11.740.967.502.906       |
| 07.1      | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC                                                       | 4.418.810.404            | (273.679.415.179)        |
| 11        | Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                                 | (8.867.062.264)          | (9.009.593.841)          |
| <b>20</b> | <b>(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ</b>                                                        | <b>(730.455.232.553)</b> | <b>289.651.745.170</b>   |
| <b>30</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                               | <b>3.009.844.681.587</b> | <b>2.711.953.187.920</b> |
| 31        | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ                                                                     | 3.009.844.681.587        | 2.711.953.187.920        |
| 32        | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 2.289.186.671.703        | 1.527.458.244.690        |
| 34        | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 720.658.009.884          | 1.184.494.943.230        |
| <b>40</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>                              | <b>2.279.389.449.034</b> | <b>3.001.604.933.090</b> |
| 41        | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ                                                                    | 2.279.389.449.034        | 3.001.604.933.090        |
| 42        | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 1.494.759.470.774        | 2.056.692.150.910        |
| 44        | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 784.629.978.260          | 944.912.782.180          |



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Trần Phương Thảo  
Kế toán trưởng

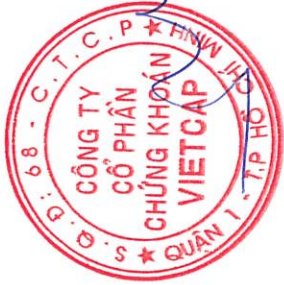
Tôn Minh Phương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B04a – CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

| Chi tiêu                                           | Tại ngày           |                    | Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                   | Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày |                     | Tại ngày           |                    |
|----------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------|
|                                                    | 1.1.2025           | 1.1.2026           | Tăng VND                       | Giảm VND          | Tăng VND                       | Giảm VND            | 30.6.2025 VND      | 30.6.2026 VND      |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                        |                    |                    |                                |                   |                                |                     |                    |                    |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                       |                    |                    |                                |                   |                                |                     |                    |                    |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 9.775.134.800.000  | 13.781.641.040.000 | -                              | -                 | 2.975.319.250.000              | (2.594.140.000.000) | 9.775.134.800.000  | 14.162.820.290.000 |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                           | 7.180.994.800.000  | 8.501.000.000.000  | -                              | -                 | 2.975.319.250.000              | -                   | 7.180.994.800.000  | 11.476.319.250.000 |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 2.594.140.000.000  | 5.280.641.040.000  | -                              | -                 | -                              | (2.594.140.000.000) | 2.594.140.000.000  | 2.686.501.040.000  |
| 3. Lợi nhuận chưa phân phối                        | 2.372.439.624.636  | 2.694.144.839.766  | -                              | (804.494.450.761) | 591.318.693.953                | (1.250.795.245.441) | 1.567.945.173.875  | 1.443.349.594.325  |
| 3.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                | 796.731.023.225    | 1.534.110.660.183  | 478.769.619.296                | (179.524.870.000) | 583.898.748.005                | (593.704.250.000)   | 1.095.975.772.521  | 1.531.725.104.136  |
| 3.2 Lỗ chưa thực hiện                              | 798.326.170.747    | 1.542.797.589.184  | 476.763.006.538                | (179.524.870.000) | 7.419.945.948                  | -                   | 1.095.564.307.285  | 1.532.992.087.189  |
|                                                    | (1.595.147.522)    | (8.686.929.001)    | 2.006.612.758                  | -                 | -                              | -                   | 411.465.236        | (1.266.983.053)    |
| Tổng cộng                                          | 12.944.305.447.861 | 18.009.896.539.949 | 478.769.619.296                | (984.019.320.761) | 3.566.637.943.953              | (4.438.639.495.441) | 12.439.055.746.396 | 17.137.894.988.461 |



*(Signature)*

Nguyễn Thị Lãnh  
Người lập

*(Signature)*

Đoàn Trần Phương Thảo  
Kế toán trưởng

*(Signature)*

Tôn Minh Phương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 12 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 93 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 93/GPĐC-UBCK được cấp ngày 3 tháng 8 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 233/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 6 năm 2017 với mã giao dịch cổ phiếu là VCI.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@vietcap.com.vn

Điện thoại: (+84) 28 3914 3588

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được Đại hội đồng Cổ đông thông qua và có hiệu lực từ ngày 9 tháng 4 năm 2021 và sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 29 tháng 6 năm 2026.

***Số lượng nhân viên***

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 447 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 442 nhân viên).

***Quy mô vốn***

|                         | Tại ngày<br>30 tháng 6 năm 2026<br>(“ngày báo cáo”)<br>VND |
|-------------------------|------------------------------------------------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty | 11.476.319.250.000                                         |
| Tổng vốn chủ sở hữu     | 17.137.894.988.461                                         |
| Tổng tài sản            | 39.727.391.134.343                                         |

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính doanh nghiệp và đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Hoạt động chính của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính thời vụ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Hoạt động đầu tư phải phù hợp với chiến lược phát triển của Công ty và đảm bảo tuân thủ với pháp luật chứng khoán hiện hành.

***Mạng lưới hoạt động***

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 chi nhánh và 2 phòng giao dịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 (“Công văn 6190/BTC-CĐKT”) và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 23/2018/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính năm gần nhất.

**2.2 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.2 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 3.2);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM và các khoản cho vay (Thuyết minh 2.8, Thuyết minh 3.2 và Thuyết minh 3.3);
- Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 3.4).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty.

**2.6 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, tiền gửi ký quỹ cho chứng quyền và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu**

**(a) Phân loại và đo lường**

**(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)**

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)**

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (“AFS”); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (ví dụ không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

**(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày của báo cáo tình hình tài chính, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  - (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  - (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)****(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)****(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

**(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động. Trong kỳ kế toán, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh nhưng chưa đến hạn thanh toán, và sẽ được thu hồi vào ngày thanh toán bù trừ của giao dịch bán đó. Theo Quyết định 109/QĐ-VSD của VSDC, từ ngày 29 tháng 8 năm 2022, thời gian thanh toán bù trừ là trước 12h ngày làm việc thứ hai liền kề sau ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị, được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo (“TSĐB”) và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

*(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)*

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thông qua việc ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng, được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày của báo cáo tình hình tài chính khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)**

**(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)**

**(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)**

Lỗi suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**(b) Phân loại lại**

**(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

**(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)**

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch, là ngày Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý**

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”) và Thông tư 102/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 29 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 102/2025/TT-BTC”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91/2020/TT-BTC để làm căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)**

**(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý (tiếp theo)**

**(ii) Cổ phiếu khác**

Các cổ phiếu khác được đánh giá lại phương pháp nội bộ của Công ty. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch và giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

**(iii) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán**

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

**(iv) Trái phiếu chưa niêm yết**

Trái phiếu chưa niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

**(v) Chứng chỉ quỹ mở/quỹ hoán đổi danh mục ("ETF")**

Các chứng chỉ quỹ mở/quỹ ETF được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ kế toán/năm tài chính gần nhất tính đến ngày định giá.

**(vi) Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi**

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại thời điểm báo cáo gần nhất.

**(vii) Chứng chỉ tiền gửi**

Được định giá bằng giá mua chứng chỉ tiền gửi cộng lãi lũy kế tính đến ngày lập báo cáo.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không thuộc các nhóm nêu trên sẽ được dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Tài sản tài chính ngoại trừ các khoản phải thu (tiếp theo)**

**(f) *Hạch toán lãi/(lỗ)***

*Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

**2.9 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến hợp đồng tương lai theo hướng dẫn trong Công văn 6190/BTC-CĐKT, cụ thể như sau:

***Giao dịch tự doanh***

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu '*Tài sản ngắn hạn khác*' trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi/(lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập/(chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu '*Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*'.

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu '*Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định*'.

***Giao dịch môi giới***

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu '*Tài sản dài hạn khác*' trên báo cáo tình hình tài chính.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ở chỉ tiêu '*Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán*'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính, ở chỉ tiêu '*Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư*' và '*Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC*'.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp**

Trong kỳ kế toán, Công ty có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác. Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**2.12 TSCĐ**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

|                        |                      |
|------------------------|----------------------|
| Phương tiện vận chuyển | 16,67%/năm           |
| Thiết bị văn phòng     | 33,33%/năm           |
| Phần mềm vi tính       | 33,33%/năm - 50%/năm |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình hình thành nhằm phục vụ mục đích kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.13 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

**2.15 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.16 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.17 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính giữa niên độ trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

**2.18 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

**2.19 Chứng quyền có bảo đảm**

Chứng quyền có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do công ty chứng khoán phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua (chứng quyền mua) hoặc được quyền bán (chứng quyền bán) chứng khoán cơ sở cho tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện. Công ty chứng khoán phát hành chứng quyền phải ký quỹ tiền, tài sản tài chính hoặc có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng lưu ký để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán với người sở hữu chứng quyền.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)**

Công ty hạch toán các giao dịch liên quan đến chứng quyền có bảo đảm theo hướng dẫn trong Thông tư 23/2018/TT-BTC, cụ thể như sau:

***Chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành***

Khi phân phối chứng quyền cho nhà đầu tư, số tiền thu được hạch toán tăng phải trả chứng quyền.

Khi Công ty mua lại chứng quyền đã phát hành trong vai trò tạo lập thị trường, hoặc khi chứng quyền bị hủy niêm yết và Công ty phải thu hồi, chênh lệch dương (hoặc âm) giữa giá mua lại và giá trị ghi sổ của chứng quyền được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Các chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí trong kỳ kế toán phát sinh. Tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư, tiền phạt trả chậm tiền cho nhà đầu tư được ghi nhận vào chi phí khác.

Cuối kỳ kế toán, chứng quyền có bảo đảm được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng (hoặc giảm) đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm được ghi nhận vào lỗ (hoặc lãi) trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Lãi (hoặc lỗ) tại ngày đáo hạn chứng quyền được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*” trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Số lượng chứng quyền được phép phát hành, số lượng đã phát hành và mua lại được hạch toán và theo dõi trong tài khoản ngoại bảng. Số lượng chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành tại ngày báo cáo được trình bày trong các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

***Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền***

Chứng khoán dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền được theo dõi trong tài khoản riêng và được đánh giá lại cuối kỳ kế toán. Kết quả đánh giá lại được hạch toán tương tự như tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính AFS.

***Giao dịch tự doanh chứng quyền***

Khi Công ty mua các chứng quyền của tổ chức khác phát hành để đầu tư thì Công ty hạch toán tương tự với tài sản tài chính FVTPL.

**2.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài và nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty có trách nhiệm giữ lại số tiền thuế chuyển nhượng chứng khoán và thuế trên đầu tư vốn để kê khai và nộp thuế thay cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Phải trả người lao động**

Phải trả người lao động chủ yếu bao gồm các khoản thưởng được trích trước và các khoản phải trả khác cho người lao động.

**2.22 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí của kỳ kế toán.

**2.23 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ.

**2.24 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu* được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Thặng dư vốn cổ phần* là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý**

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý sau khi trừ đi thuế TNDN hoãn lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

*Lợi nhuận chưa phân phối* phản ánh kết quả hoạt động sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến thời điểm báo cáo.

*Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện* của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ và thuế thu nhập hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

*Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện* của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào *lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện*.

**2.25 Phân phối lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức phù hợp với nội dung được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông, Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

**2.26 Tài sản của và nợ phải trả khách hàng**

Tài sản của và nợ phải trả khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

**2.27 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành chứng khoán, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.27 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư (tiếp theo)**

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản tài chính FVTPL, lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính và cổ tức.

Công ty thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, trên cơ sở không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.28 Chi phí**

**(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí quản lý; và
- Chi phí khác.

**2.29 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán, chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.30 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, chi phí đi vay hợp vốn, chi phí phòng hộ rủi ro cho tỷ giá/lãi suất và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Đối với các khoản vay hợp vốn có gốc ngoại tệ, Công ty thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng ngoại tệ kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi ngoại tệ với các ngân hàng thương mại trong nước, và do đó không đánh giá lại các khoản vay này theo tỷ giá cuối năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Chi phí phòng ngừa rủi ro phát sinh từ những hợp đồng phái sinh tỷ giá này được trích trước hằng tháng vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, và là một phần của chi phí đi vay hợp vốn.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đi vay hợp vốn (ngoại trừ lãi vay) mà Công ty phải thanh toán cho tổ chức cho vay tại thời điểm khoản vay được khởi tạo được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí đi vay hợp vốn thuộc chi phí tài chính tương ứng với thời hạn của khoản vay.

**2.31 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.32 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.33 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.34 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.35 Số liệu bằng không**

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | Tại ngày                 |                          |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | 30.6.2026<br>VND         | 31.12.2025<br>VND        |
| <b>Tiền</b>        |                          |                          |
| Tiền mặt tại quỹ   | 338.598.384              | 438.179.840              |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.648.591.802.064        | 3.213.255.401.566        |
|                    | <u>3.648.930.400.448</u> | <u>3.213.693.581.406</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                    | Giá gốc<br>VND           | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------------------|
|                                                    |                          | Chênh lệch tăng<br>VND  | Chênh lệch giảm<br>VND |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM | 60.857.368.861           | 5.320.000               | (4.151.023.361)        | 56.711.665.500                               |
| Chứng chỉ quỹ ETF                                  | 35.706.892.423           | 2.889.453.096           | (327.478.549)          | 38.268.866.970                               |
| Trái phiếu niêm yết (*)                            | 1.480.682.550.000        | -                       | -                      | 1.480.682.550.000                            |
| Trái phiếu chưa niêm yết (**)                      | 887.458.315.778          | -                       | -                      | 887.458.315.778                              |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>2.464.705.127.062</b> | <b>2.894.773.096</b>    | <b>(4.478.501.910)</b> | <b>2.463.121.398.248</b>                     |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                    | Giá gốc<br>VND           | Chênh lệch đánh giá lại |                        | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|----------------------------------------------|
|                                                    |                          | Chênh lệch tăng<br>VND  | Chênh lệch giảm<br>VND |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM | 45.416.078.519           | 1.145.281.761           | (1.579.660.280)        | 44.981.700.000                               |
| Chứng chỉ quỹ ETF                                  | 55.405.161.913           | 2.673.927.446           | (352.796.359)          | 57.726.293.000                               |
| Trái phiếu niêm yết                                | 1.500.980.250.000        | -                       | -                      | 1.500.980.250.000                            |
| Trái phiếu chưa niêm yết                           | 634.260.618.416          | -                       | -                      | 634.260.618.416                              |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>2.236.062.108.848</b> | <b>3.819.209.207</b>    | <b>(1.932.456.639)</b> | <b>2.237.948.861.416</b>                     |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (tiếp theo)

(\*) Chi tiết trái phiếu niêm yết tại ngày báo cáo như sau:

| Trái phiếu niêm yết                                  | Tại ngày<br>30.06.2026<br>VND | Ngày<br>phát hành | Ngày<br>đáo hạn | Lãi suất/<br>năm | Mệnh giá/<br>trái phiếu<br>VND |
|------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|--------------------------------|
| Trái phiếu Chính phủ (TD2631008)                     | 1.178.817.000.000             | 22.1.2026         | 22.1.2031       | 3,30%            | 100.000                        |
| Trái phiếu Chính phủ (TD1737407)                     | 146.727.000.000               | 30.3.2017         | 30.3.2037       | 7,40%            | 100.000                        |
| Trái phiếu Chính phủ (TD2035025)                     | 106.194.000.000               | 27.8.2020         | 27.8.2035       | 3,00%            | 100.000                        |
| Trái phiếu Chính phủ (TD2439031)                     | 48.944.250.000                | 9.5.2024          | 9.5.2039        | 2,70%            | 100.000                        |
| Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa<br>(SBT425001) | 300.000                       | 12.9.2025         | 12.9.2026       | 9,50%            | 100.000                        |

**Tổng cộng**  
**1.480.682.550.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

(\*\*) Chi tiết trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo như sau:

| Trái phiếu chưa niêm yết                                                                                                         | Tại ngày<br>30.6.2026<br>VND | Đặc điểm chính                                         | Ngày<br>phát hành | Ngày<br>đáo hạn | Lãi suất/<br>năm | Mệnh giá/<br>trái phiếu<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|--------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID12504) (***)<br>Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (BCM12406) | 300.000.000.000              | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không kèm TĐB | 16.05.2025        | 16.05.2032      | 5,68%            | 1.000.000.000                  |
| CTCP Đầu tư Nam Long (NLG12501)                                                                                                  | 153.947.594.086              | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TĐB        | 14.08.2024        | 14.08.2027      | 9,80%            | 100.000.000                    |
| CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CI112402)                                                                    | 107.390.918.989              | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TĐB        | 05.06.2025        | 05.06.2028      | 9,80%            | 100.000.000                    |
| CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (SBT12401)                                                                                      | 100.663.810.268              | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TĐB        | 17.10.2024        | 17.10.2027      | 10,40%           | 100.000.000                    |
| Công ty cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC12501)                                                                      | 72.810.206.416               | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TĐB        | 29.01.2024        | 29.01.2027      | 9,50%            | 100.000.000                    |
|                                                                                                                                  | 69.570.481.659               | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TĐB        | 27.08.2025        | 27.08.2028      | 11,00%           | 100.000.000                    |
| CTCP Tập Đoàn PC1 (PC112201)                                                                                                     | 67.100.122.329               | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TĐB        | 31.03.2022        | 31.03.2027      | 10,00%           | 100.000.000                    |
| CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CI112403)                                                                    | 15.179.271.804               | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TĐB        | 25.10.2024        | 25.10.2027      | 10,40%           | 100.000.000                    |
| CTCP Tập Đoàn PC1 (PC112202)                                                                                                     | 795.910.227                  | Không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TĐB        | 19.05.2022        | 19.05.2027      | 10,00%           | 100.000.000                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                                                 | <b>887.458.315.778</b>       |                                                        |                   |                 |                  |                                |

(\*\*\*) Trái phiếu này được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10).



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

|                                  | Tại ngày 30.6.2026        |                                     | Tại ngày 31.12.2025       |                                     |
|----------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                  | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*) | 300.000.000.000           | -                                   | 300.000.000.000           | -                                   |
| Tiền gửi kỳ quỹ cho chứng quyền  | -                         | -                                   | 112.000.000.000           | -                                   |
|                                  | <b>300.000.000.000</b>    | <b>-</b>                            | <b>412.000.000.000</b>    | <b>-</b>                            |

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng trong nước, hưởng lãi suất 7%/năm và được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.9 và 3.10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

|                                                    | Giá gốc<br>VND            | Chênh lệch đánh giá lại  |                          | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|----------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
|                                                    |                           | Chênh lệch tăng<br>VND   | Chênh lệch giảm<br>VND   |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM | 7.375.920.425.680         | 2.178.631.478.860        | (788.353.514.510)        | 8.766.198.390.030                            |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch   | 2.776.987.264.205         | 187.600.000.000          | -                        | 2.964.587.264.205                            |
| Phần ảnh theo giá gốc (*)                          | 2.368.747.264.205         | -                        | -                        | 2.368.747.264.205                            |
| Phần ảnh theo giá trị hợp lý (**)                  | 408.240.000.000           | 187.600.000.000          | -                        | 595.840.000.000                              |
| Trái phiếu niêm yết                                | 1.029.565.204.444         | 226.309.028.556          | -                        | 1.255.874.233.000                            |
| Trái phiếu chưa niêm yết                           | 1.060.504.700.000         | -                        | -                        | 1.060.504.700.000                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                   | <b>12.242.977.594.329</b> | <b>2.592.540.507.416</b> | <b>(788.353.514.510)</b> | <b>14.047.164.587.235</b>                    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                                                  | Giá gốc<br>VND           | Chênh lệch đánh giá lại  |                          | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                  |                          | Chênh lệch tăng<br>VND   | Chênh lệch giảm<br>VND   |                                              |
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM               | 7.756.131.180.733        | 2.964.124.023.537        | (297.085.481.320)        | 10.423.169.722.950                           |
| Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của<br>chứng quyền | 116.928.057.582          | 8.512.870.492            | (435.010.024)            | 125.005.918.050                              |
| Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch                 | 892.506.426.285          | 187.600.000.000          | -                        | 1.080.106.426.285                            |
| Phần ảnh theo giá gốc (*)                                        | 484.266.426.285          | -                        | -                        | 484.266.426.285                              |
| Phần ảnh theo giá trị hợp lý (**)                                | 408.240.000.000          | 187.600.000.000          | -                        | 595.840.000.000                              |
| Trái phiếu niêm yết                                              | 1.174.461.391.528        | 504.964.647.022          | -                        | 1.679.426.038.550                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>9.940.027.056.128</b> | <b>3.665.201.541.051</b> | <b>(297.520.491.344)</b> | <b>13.307.708.105.835</b>                    |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

|                                                                      | Tại ngày 30.6.2026       |                                              | Tại ngày 31.12.2025      |                                              |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                      | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>            | <b>7.375.920.425.680</b> | <b>8.766.198.390.030</b>                     | <b>7.756.131.180.733</b> | <b>10.423.169.722.950</b>                    |
| CTCP Hàng tiêu dùng MASAN (MCH)                                      | 1.552.959.850.836        | 1.718.025.390.000                            | 1.541.979.695.859        | 2.529.680.898.000                            |
| CTCP Sửa Quốc tế LOF (IDP)                                           | 440.985.822.375          | 2.210.455.250.000                            | 440.985.822.375          | 1.945.200.620.000                            |
| CTCP Đầu tư và Kinh doanh nhà Khang Điền (KDH)                       | 929.591.607.671          | 742.648.456.800                              | 920.027.142.556          | 1.065.240.949.500                            |
| CTCP Nước Thủ Dầu Một (TDM)                                          | 648.366.528.709          | 884.070.000.000                              | 648.366.528.709          | 884.070.000.000                              |
| CTCP FPT (FPT)                                                       | 648.851.886.317          | 436.588.893.000                              | 655.815.838.888          | 588.339.605.600                              |
| Cổ phiếu khác                                                        | 3.155.164.729.772        | 2.774.410.400.230                            | 3.548.956.152.346        | 3.410.637.649.850                            |
| <b>Tài sản cơ sở cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền</b> | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                     | <b>116.928.057.582</b>   | <b>125.005.918.050</b>                       |
| CTCP Vinhomes (VHM)                                                  | -                        | -                                            | 54.790.708.300           | 62.334.304.000                               |
| CTCP Hàng không Vietjet (VJC)                                        | -                        | -                                            | 22.899.135.732           | 23.415.524.000                               |
| Cổ phiếu khác                                                        | -                        | -                                            | 39.238.213.550           | 39.256.090.050                               |
| <b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>              | <b>2.776.987.264.205</b> | <b>2.964.587.264.205</b>                     | <b>892.506.426.285</b>   | <b>1.080.106.426.285</b>                     |
| CTCP Thanh toán Quốc gia Việt Nam (NAPAS) (**)                       | 408.240.000.000          | 595.840.000.000                              | 408.240.000.000          | 595.840.000.000                              |
| Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC (*)       | 161.294.370.000          | 161.294.370.000                              | 161.294.370.000          | 161.294.370.126                              |
| CTCP Hadasa Holdings (*) (Thuyết minh 8(b))                          | 389.296.000.000          | 389.296.000.000                              | -                        | -                                            |
| Cổ phiếu khác (*)                                                    | 1.818.156.894.205        | 1.818.156.894.205                            | 322.972.056.285          | 322.972.056.159                              |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

|                                                                  | Tại ngày 30.6.2026        |                                              | Tại ngày 31.12.2025      |                                              |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|
|                                                                  | Giá gốc<br>VND            | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND |
| <b>Trái phiếu niêm yết (***)</b>                                 |                           |                                              |                          |                                              |
| CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh<br>(CI425021) | 1.029.565.204.444         | 1.255.874.233.000                            | 1.174.461.391.528        | 1.679.426.038.550                            |
| CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (HDC425001)                | 909.179.619.444           | 1.068.922.501.000                            | 1.174.404.500.000        | 1.679.280.994.550                            |
| CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh<br>(CI424002) | 120.385.585.000           | 186.951.732.000                              | -                        | -                                            |
|                                                                  | -                         | -                                            | 56.891.528               | 145.044.000                                  |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết (****)</b>                           |                           |                                              |                          |                                              |
| CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh<br>(CI425002) | 1.060.504.700.000         | 1.060.504.700.000                            | -                        | -                                            |
| CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (SBT426001)                     | 760.504.700.000           | 760.504.700.000                              | -                        | -                                            |
|                                                                  | 300.000.000.000           | 300.000.000.000                              | -                        | -                                            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>12.242.977.594.329</b> | <b>14.047.164.587.235</b>                    | <b>9.940.027.056.128</b> | <b>13.307.708.105.835</b>                    |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

- (\*) Các công cụ vốn này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.
- (\*\*) Khoản đầu tư vào cổ phiếu NAPAS được định giá theo mô hình định giá nội bộ của Công ty theo phương pháp hệ số thị trường. Giá trị hợp lý được xác định là giá trị trung bình đơn thuần của hai kết quả ước tính theo phương pháp hệ số thu nhập (PE) và phương pháp hệ số sổ sách (PB). Giá trị hợp lý được xác định tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, giá trị hợp lý đánh giá lại không có khác biệt đáng kể so với giá trị hợp lý đang được ghi nhận của khoản đầu tư này.

(\*\*\*) Chi tiết trái phiếu niêm yết tại ngày báo cáo như sau:

|                                                                  | Tại ngày<br>30.6.2026 |                                                        | Ngày<br>phát hành | Ngày<br>đáo hạn | Lãi suất/<br>năm | Mệnh giá/<br>trái phiếu<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------|-------------------|-----------------|------------------|--------------------------------|
|                                                                  | Giá gốc (VND)         |                                                        |                   |                 |                  |                                |
| Trái phiếu niêm yết                                              |                       |                                                        |                   |                 |                  |                                |
| CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật<br>Thanh phố Hồ Chí Minh (CI425021) | 909.179.619.444       | Có chuyển đổi, không kèm<br>chứng quyền, không kèm TĐB | 18.8.2025         | 18.8.2035       | 10,0%            | 100.000                        |
| CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa -<br>Vũng Tàu (HDC425001)             | 120.385.585.000       | Có chuyển đổi, không kèm<br>chứng quyền, không kèm TĐB | 25.12.2025        | 25.12.2027      | 10,0%            | 100.000                        |
|                                                                  | 1.029.565.204.444     |                                                        |                   |                 |                  |                                |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026  
3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

(\*\*\*\*) Chi tiết trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo như sau:

|                                   | Tại ngày<br>30.6.2026 | Giá gốc (VND)            | Đặc điểm chính              | Ngày<br>phát hành | Ngày<br>đáo hạn | Lãi suất/<br>năm | Mệnh giá/<br>trái phiếu<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------|-----------------|------------------|--------------------------------|
| Trái phiếu chưa niêm yết          |                       |                          |                             |                   |                 |                  |                                |
| CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật      |                       |                          | Có chuyển đổi, không kèm    |                   |                 |                  |                                |
| Thành phố Hồ Chí Minh (CI1425002) |                       | 760.504.700.000          | chứng quyền, không kèm TSĐB | 25.6.2026         | 25.6.2041       | 10,0%            | 100.000                        |
| CTCP Thành Công - Biên            |                       |                          | Có chuyển đổi, không kèm    |                   |                 |                  |                                |
| Hòa (SBT426001)                   |                       | 300.000.000.000          | chứng quyền, không kèm TSĐB | 10.6.2026         | 10.6.2028       | 9,5%             | 100.000                        |
|                                   |                       | <u>1.060.504.700.000</u> |                             |                   |                 |                  |                                |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính AFS được dùng làm TSĐB cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị**

**(a) Các khoản cho vay**

|                                | Tại ngày 30.6.2026        |                                     | Tại ngày 31.12.2025       |                                     |
|--------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------|
|                                | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND | Giá trị<br>phân bổ<br>VND | Dự phòng<br>suy giảm giá trị<br>VND |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)  | 16.646.458.908.632        | (2.169.825.587)                     | 16.023.487.352.399        | (2.169.825.587)                     |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 499.330.699.278           | -                                   | 143.698.674.582           | -                                   |
|                                | <b>17.145.789.607.910</b> | <b>(2.169.825.587)</b>              | <b>16.167.186.026.981</b> | <b>(2.169.825.587)</b>              |

(\*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 59.947.115.973.500 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 62.733.458.200.000 Đồng).

**(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Biến động số dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong kỳ như sau:

|                           | Số dư<br>đầu kỳ<br>VND | Trích lập<br>trong kỳ<br>VND | Hoàn nhập<br>trong kỳ<br>VND | Số dư<br>cuối kỳ<br>VND |
|---------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ | 2.169.825.587          | -                            | -                            | 2.169.825.587           |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn**

|                                                                     | Tại ngày 30.6.2026            |                                             | Tại ngày 31.12.2025           |                                             |
|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                                     | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND      | Giá trị dự phòng<br>phải thu khó đòi<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND      | Giá trị dự phòng<br>phải thu khó đòi<br>VND |
| <b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>                           |                               |                                             |                               |                                             |
| Phải thu bán chứng khoán niêm yết                                   | 163.547.462.000               | -                                           | 65.237.361.346                | -                                           |
| Phải thu bán chứng quyền có bảo đảm                                 | -                             | -                                           | 4.249.828.000                 | -                                           |
|                                                                     | <u>163.547.462.000</u>        | <u>-</u>                                    | <u>69.487.189.346</u>         | <u>-</u>                                    |
| <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b> |                               |                                             |                               |                                             |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                          | 272.197.730.931               | -                                           | 157.497.853.293               | -                                           |
|                                                                     | <u>272.197.730.931</u>        | <u>-</u>                                    | <u>157.497.853.293</u>        | <u>-</u>                                    |
| <b>Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>            |                               |                                             |                               |                                             |
| Phải thu phí dịch vụ cung cấp                                       | 44.041.636.630                | 24.512.450.000                              | 33.119.110.390                | 24.512.450.000                              |
|                                                                     | <u>44.041.636.630</u>         | <u>24.512.450.000</u>                       | <u>33.119.110.390</u>         | <u>24.512.450.000</u>                       |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>                                      |                               |                                             |                               |                                             |
| Chuyển tiền góp vốn đầu tư vào đơn vị khác                          | 50.000.000.000                | -                                           | -                             | -                                           |
|                                                                     | <u>50.000.000.000</u>         | <u>-</u>                                    | <u>-</u>                      | <u>-</u>                                    |
|                                                                     | <u><u>529.786.829.561</u></u> | <u><u>24.512.450.000</u></u>                | <u><u>260.104.153.029</u></u> | <u><u>24.512.450.000</u></u>                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Chi tiết biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ như sau:

|                               | Giá trị phải thu khó đòi      |                              | Dự phòng                      |                                 |                                 |                              |
|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
|                               | Tại ngày<br>31.12.2025<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2026<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2025<br>VND | Số trích lập<br>trong kỳ<br>VND | Số hoàn nhập<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2026<br>VND |
| Phải thu phí dịch vụ cung cấp |                               |                              |                               |                                 |                                 |                              |
|                               | 22.584.000.000                | 22.584.000.000               | 22.584.000.000                | -                               | -                               | 22.584.000.000               |
|                               | 1.928.450.000                 | 1.928.450.000                | 1.928.450.000                 | -                               | -                               | 1.928.450.000                |
| Tổng cộng                     | 24.512.450.000                | 24.512.450.000               | 24.512.450.000                | -                               | -                               | 24.512.450.000               |

3.5 Trả trước cho người bán

|                                           | Tại ngày               |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | 30.6.2026<br>VND       | 31.12.2025<br>VND      |
| Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết (*) | 133.503.675.072        | 206.613.182.020        |
| Khác                                      | 2.998.710.366          | 11.226.967.354         |
|                                           | <b>136.502.385.438</b> | <b>217.840.149.374</b> |

(\*) Số dư thể hiện khoản tiền Công ty đã đặt cọc để đăng ký mua cổ phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết, và được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu mà Công ty đã đăng ký mua.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.6 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

|                                | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND       |
|--------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                                  |                              |                        |
| Tại ngày 1.1.2026              | 18.509.472.793                   | 131.597.545.678              | <b>150.107.018.471</b> |
| Mua trong kỳ                   | 5.520.727.650                    | 20.219.400.000               | <b>25.740.127.650</b>  |
| Tại ngày 30.6.2026             | <b>24.030.200.443</b>            | <b>151.816.945.678</b>       | <b>175.847.146.121</b> |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                                  |                              |                        |
| Tại ngày 1.1.2026              | 4.801.567.249                    | 74.849.162.168               | <b>79.650.729.417</b>  |
| Khấu hao trong kỳ              | 1.981.899.372                    | 7.891.299.632                | <b>9.873.199.004</b>   |
| Tại ngày 30.6.2026             | <b>6.783.466.621</b>             | <b>82.740.461.800</b>        | <b>89.523.928.421</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                                  |                              |                        |
| Tại ngày 1.1.2026              | <b>13.707.905.544</b>            | <b>56.748.383.510</b>        | <b>70.456.289.054</b>  |
| Tại ngày 30.6.2026             | <b>17.246.733.822</b>            | <b>69.076.483.878</b>        | <b>86.323.217.700</b>  |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 65,4 tỷ Đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.6 TSCĐ (tiếp theo)**

**(b) TSCĐ vô hình**

|                                                        | Phần mềm vi tính<br>VND |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                      |                         |
| Tại ngày 1.1.2026                                      | 58.945.419.132          |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c)) | 384.200.000             |
|                                                        | <hr/>                   |
| Tại ngày 30.6.2026                                     | <b>59.329.619.132</b>   |
|                                                        | <hr/>                   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                         |                         |
| Tại ngày 1.1.2026                                      | 54.131.774.290          |
| Khấu hao trong kỳ                                      | 888.840.048             |
|                                                        | <hr/>                   |
| Tại ngày 30.6.2026                                     | <b>55.020.614.338</b>   |
|                                                        | <hr/>                   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                 |                         |
| Tại ngày 1.1.2026                                      | <b>4.813.644.842</b>    |
|                                                        | <hr/>                   |
| Tại ngày 30.6.2026                                     | <b>4.309.004.794</b>    |
|                                                        | <hr/>                   |

Các cam kết về việc mua TSCĐ vô hình có giá trị lớn chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được trình bày tại Thuyết minh 12.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 50,4 tỷ Đồng.

**(c) Xây dựng cơ bản dở dang**

Biến động xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

|                                  | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2026<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2025<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                 | 17.588.098.165                                    | 12.357.528.942                                      |
| Tăng trong kỳ/năm                | 806.978.843                                       | 28.234.970.012                                      |
| Kết chuyển vào TSCĐ hữu hình     | -                                                 | (20.696.500.000)                                    |
| Kết chuyển vào TSCĐ vô hình      | (384.200.000)                                     | -                                                   |
| Kết chuyển vào chi phí trả trước | -                                                 | (2.307.900.789)                                     |
|                                  | <hr/>                                             | <hr/>                                               |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>         | <b>18.010.877.008</b>                             | <b>17.588.098.165</b>                               |
|                                  | <hr/>                                             | <hr/>                                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.7 Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                             | Tại ngày              |                       |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | 30.6.2026             | 31.12.2025            |
|                             | VND                   | VND                   |
| Chi phí công nghệ thông tin | 15.571.698.771        | 11.677.366.948        |
| Chi phí vay hợp vốn         | 13.510.737.831        | 18.514.448.066        |
| Chi phí thuê văn phòng      | 1.202.352.033         | 1.095.218.647         |
|                             | <u>30.284.788.635</u> | <u>31.287.033.661</u> |

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

|                           | Tại ngày             |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | 30.6.2026            | 31.12.2025           |
|                           | VND                  | VND                  |
| Chi phí cải tạo văn phòng | <u>4.646.677.248</u> | <u>5.432.446.692</u> |

**3.8 Tài sản khác**

**(a) Tài sản ngắn hạn khác**

|                                                | Tại ngày               |                       |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                | 30.6.2026              | 31.12.2025            |
|                                                | VND                    | VND                   |
| Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (*) | <u>167.888.302.500</u> | <u>47.532.623.600</u> |

(\*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo quy định của VSDC.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.8 Tài sản khác (tiếp theo)**

**(b) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo quy định của VSDC, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại VSDC và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán áp dụng đối với Công ty là 20 tỷ Đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nộp đủ mức đóng góp tối đa.

|                               | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2026<br>VND | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2025<br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm              | 20.000.000.000                                    | 26.170.889.959                                      |
| Tiền lãi phân bổ trong kỳ/năm | 1.184.721.909                                     | 1.565.579.903                                       |
| Rút tiền lãi                  | -                                                 | (7.736.469.862)                                     |
| Số dư cuối kỳ/năm             | <b>21.184.721.909</b>                             | <b>20.000.000.000</b>                               |

**(c) Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

|                                                           | Tại ngày                 |                      |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                                           | 30.6.2026<br>VND         | 31.12.2025<br>VND    |
| Ký quỹ nhằm bảo đảm cho các<br>nghĩa vụ với ngân hàng (*) | 1.130.728.000.000        | -                    |
| Ký quỹ dài hạn khác                                       | 9.030.009.214            | 8.466.507.064        |
|                                                           | <b>1.139.758.009.214</b> | <b>8.466.507.064</b> |

(\*) Đây là khoản tiền ký quỹ bằng đô la Mỹ được phong tỏa tại ngân hàng nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ của Công ty phát sinh từ các hợp đồng cấp tín dụng ký kết với ngân hàng (Thuyết minh 3.9 và Thuyết minh 3.10).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.8 Tài sản khác (tiếp theo)**

**(d) Tài sản dài hạn khác**

|                         | Tại ngày       |                |
|-------------------------|----------------|----------------|
|                         | 30.6.2026      | 31.12.2025     |
|                         | VND            | VND            |
| Tiền nộp Quỹ bù trừ (*) | 10.203.423.223 | 10.193.330.739 |

(\*) Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo quy định hiện hành, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

**3.9 Tài sản đã cầm cố, thế chấp, ký quỹ**

Các tài sản đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.10) bao gồm:

|                                                                         | Tại ngày                 |                          |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                         | 30.6.2026                | 31.12.2025               |
|                                                                         | VND                      | VND                      |
| <b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                        |                          |                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3.2(b))                                 | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| <b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>               |                          |                          |
| Trong danh mục AFS                                                      | 1.569.440.000.000        | 1.400.260.000.000        |
| <b>Trái phiếu chưa niêm yết</b>                                         |                          |                          |
| Trong danh mục FVTPL                                                    | 300.000.000.000          | 300.000.000.000          |
| <b>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn</b>                        |                          |                          |
| Ký quỹ nhằm bảo đảm cho các nghĩa vụ với ngân hàng (Thuyết minh 3.8(c)) | 1.130.728.000.000        | -                        |
|                                                                         | <b>3.300.168.000.000</b> | <b>2.000.260.000.000</b> |

Các tài sản ký quỹ cho các chứng quyền mà Công ty đã phát hành bao gồm:

|                                                  | Tại ngày  |                 |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------------|
|                                                  | 30.6.2026 | 31.12.2025      |
|                                                  | VND       | VND             |
| <b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |           |                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3.2(b))          | -         | 112.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.10 Các khoản vay ngắn hạn

Biến động các khoản vay trong kỳ như sau:

|                                        | Lãi suất<br>%/năm                | Số dư đầu kỳ<br>VND       | Số vay trong kỳ<br>VND    | Số trả trong kỳ<br>VND      | Số dư cuối kỳ<br>VND      |
|----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                    |                                  |                           |                           |                             |                           |
| Vay ngân hàng trong nước (i)           | 1,5 - 9,6                        | 9.641.000.000.000         | 19.986.800.000.000        | (16.296.000.000.000)        | 13.331.800.000.000        |
| Vay ngân hàng nước ngoài (ii)          | Lãi suất tham<br>chiếu + biên độ | 4.262.550.000.000         | 2.300.278.000.000         | -                           | 6.562.828.000.000         |
| Vay công ty cổ phần trong nước (iii)   | 6,6 - 7,2                        | 1.561.000.000.000         | -                         | (100.000.000.000)           | 1.461.000.000.000         |
| Vay công ty tài chính trong nước (iii) | 8,97                             | 600.000.000.000           | 848.000.000.000           | (1.100.000.000.000)         | 348.000.000.000           |
| <b>Tổng vay ngắn hạn</b>               |                                  | <b>16.064.550.000.000</b> | <b>23.135.078.000.000</b> | <b>(17.496.000.000.000)</b> | <b>21.703.628.000.000</b> |

Các khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 1 tháng đến 364 ngày của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Nợ vay gốc được hoàn trả một lần tại thời điểm đáo hạn của khoản vay. Trong đó:

- (i) Dư nợ vay có tài sản đảm bảo là 4.129.000.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.063.000.000.000 Đồng).
  - (ii) Các khoản vay nước ngoài là các khoản vay hợp vốn, tín chấp, bằng Đô la Mỹ. Công ty đã thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá 100% dư nợ vay (2025: 87%) thông qua các giao dịch tài chính (như hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, vay ngắn hạn có kỳ quỹ bằng Đô la Mỹ, v.v...). Các hợp đồng này đáo hạn tương ứng với thời điểm đáo hạn của các khoản vay. Lãi suất tham chiếu là lãi suất tài trợ qua đêm có bảo đảm kỳ hạn ("Term SOFR") do CME Group Benchmark Administration Limited (hoặc bất kỳ bên nào khác tiếp quản việc quản lý lãi suất đó) quản lý trong thời gian có liên quan do CME Group Benchmark Administration Limited (hoặc bất kỳ bên nào khác tiếp quản việc công bố lãi suất đó) công bố.
  - (iii) Bao gồm các khoản vay tín chấp với các công ty cổ phần trong nước và công ty tài chính trong nước.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản vay này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.11 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

|                                                       | Tại ngày              |                       |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                       | 30.6.2026             | 31.12.2025            |
|                                                       | VND                   | VND                   |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh | 17.111.280.000        | 18.804.454.644        |
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội          | 1.077.074.394         | 1.228.840.151         |
| Phải trả cho VSDC                                     | 1.489.563.053         | 1.513.945.911         |
| Phải trả chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành  | -                     | 33.409.417.000        |
|                                                       | <b>19.677.917.447</b> | <b>54.956.657.706</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**3.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                     | Tại ngày             |                        |
|-----------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                     | 30.6.2026            | 31.12.2025             |
|                                                     | VND                  | VND                    |
| Phải trả giao dịch chứng khoán qua các sổ giao dịch | 2.145.900.000        | 105.364.239.280        |
| Phải trả mua chứng quyền có bảo đảm                 | -                    | 115.288.000            |
| Phải trả mua hàng hóa và dịch vụ                    | 431.968.488          | 976.867.825            |
|                                                     | <b>2.577.868.488</b> | <b>106.456.395.105</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.

**3.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Số dư này chủ yếu bao gồm tiền ứng trước cho các dịch vụ cung cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước trong kỳ như sau:

|                                                                     | Tại ngày<br>1.1.2026<br>VND | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VND | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30.6.2026<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Thuế TNDN – hiện hành                                               | 188.524.588.792             | 81.827.705.220                 | (242.454.557.533)            | 27.897.736.479               |
| Thuế thu nhập cá nhân<br>giao dịch chứng khoán<br>nộp hộ khách hàng | 33.087.316.245              | 296.756.631.419                | (285.729.173.231)            | 44.114.774.433               |
| Thuế thu nhập cá nhân                                               | 3.652.740.507               | 71.047.128.866                 | (69.331.293.577)             | 5.368.575.796                |
| Thuế Giá trị gia tăng                                               | 4.402.230.995               | 1.822.460.102                  | (5.700.669.953)              | 524.021.144                  |
|                                                                     | <u>229.666.876.539</u>      | <u>451.453.925.607</u>         | <u>(603.215.694.294)</u>     | <u>77.905.107.852</u>        |

**3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                       | Tại ngày               |                       |
|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                       | 30.6.2026<br>VND       | 31.12.2025<br>VND     |
| Chi phí lãi vay       | 103.029.010.766        | 67.436.361.790        |
| Chi phí phải trả khác | 441.923.751            | 4.874.823.170         |
|                       | <u>103.470.934.517</u> | <u>72.311.184.960</u> |

**3.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

|                                                                                                    | Tại ngày               |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                    | 30.6.2026<br>VND       | 31.12.2025<br>VND      |
| Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (i)<br>(Thuyết minh 8(b))                                      | 8.168.624.110          | 8.168.624.110          |
| Nhận đặt cọc đảm bảo nghĩa vụ theo<br>hợp đồng (ii)                                                | 199.600.000.000        | 172.000.000.000        |
| Nhân viên nộp tiền mua cổ phiếu theo<br>chương trình lựa chọn cho người lao động<br>("ESOP") (iii) | 50.600.000.600         | -                      |
| Cổ tức phải trả cho các cổ đông (iv)                                                               | 1.938.412.790          | 426.828.303.290        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                  | 1.931.655.595          | 1.836.805.219          |
|                                                                                                    | <u>262.238.693.095</u> | <u>608.833.732.619</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 19 tháng 4 năm 2017 để sử dụng cho các hoạt động từ thiện xã hội.
- (ii) Thể hiện khoản tiền Công ty đã nhận đặt cọc từ khách hàng đăng ký mua chứng khoán và được xác định dựa trên số lượng chứng khoán khách hàng đăng ký mua.
- (iii) Số dư thể hiện khoản tiền nhân viên của Công ty đã nộp để mua cổ phiếu theo chương trình ESOP năm 2026 được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2026.
- (iv) Chi tiết biến động cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

|                                                | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br><b>30.6.2026</b><br>VND | Năm tài chính kết<br>thúc ngày<br><b>31.12.2025</b><br>VND |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ/năm                               | 426.828.303.290                                          | 1.725.373.040                                              |
| Cổ tức bằng tiền công bố trong kỳ/năm          | 212.525.000.000                                          | 604.574.870.000                                            |
| Trong đó:                                      |                                                          |                                                            |
| Cổ tức đợt 2 năm 2024<br>(Thuyết minh 7.1(i))  | -                                                        | 179.524.870.000                                            |
| Cổ tức đợt 1 năm 2025<br>(Thuyết minh 7.1(iv)) | -                                                        | 425.050.000.000                                            |
| Cổ tức đợt 2 năm 2025<br>(Thuyết minh 7.1(vi)) | 212.525.000.000                                          | -                                                          |
| Cổ tức đã trả                                  | (637.414.890.500)                                        | (179.471.939.750)                                          |
| Số dư cuối kỳ/năm                              | <b>1.938.412.790</b>                                     | <b>426.828.303.290</b>                                     |

Số dư cổ tức chưa chi trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chủ yếu là do một số cổ đông chưa đến nhận. Số dư cổ tức chưa chi trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu là cổ tức đợt 1 năm 2025 được công bố ngày 25 tháng 12 năm 2025 và thanh toán vào ngày 20 tháng 1 năm 2026.

Ngoài khoản (iv), Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có nguy cơ không thanh toán được các khoản phải trả này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.17 Thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

|                                                                     | <b>Tại ngày</b>          |                          |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                     | <b>30.6.2026</b>         | <b>31.12.2025</b>        |
|                                                                     | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng (i) | 1.140.882.899            | 3.060.478.049            |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng (ii)            | (360.837.398.581)        | (673.913.560.454)        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                    | <b>(359.696.515.682)</b> | <b>(670.853.082.405)</b> |

Biến động gộp về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                                                          | <b>Kỳ sáu tháng<br/>kết thúc ngày</b> | <b>Năm tài chính<br/>kết thúc ngày</b> |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|                                                          | <b>30.6.2026</b>                      | <b>31.12.2025</b>                      |
|                                                          | <b>VND</b>                            | <b>VND</b>                             |
| Số dư đầu kỳ/năm                                         | (670.853.082.405)                     | (609.348.050.014)                      |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.6) | (1.542.244.637)                       | 18.921.271.391                         |
| Ghi nhận vào thu nhập toàn diện khác                     | 312.698.811.360                       | (80.426.303.782)                       |
| <b>Số dư cuối kỳ/năm</b>                                 | <b>(359.696.515.682)</b>              | <b>(670.853.082.405)</b>               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.17 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

(i) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

|                                                                         | Tại ngày             |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                         | 30.6.2026<br>VND     | 31.12.2025<br>VND     |
| <b>Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:</b>                               |                      |                       |
| Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá                                        | 1.950.860.088        | 387.150.837           |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính<br>FVTPL (Thuyết minh 5.2(a)) | 1.583.728.814        | -                     |
| Dự phòng các khoản cho vay ký quỹ<br>(Thuyết minh 3.3)                  | 2.169.825.587        | 2.169.825.587         |
| Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có<br>bảo đảm (Thuyết minh 5.2(b))  | -                    | 12.745.413.817        |
|                                                                         | <b>5.704.414.489</b> | <b>15.302.390.241</b> |
| Tính ở thuế suất 20%:                                                   |                      |                       |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi<br>trong vòng 12 tháng          | <b>1.140.882.899</b> | <b>3.060.478.049</b>  |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(ii) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

|                                                                         | Tại ngày                 |                          |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                         | 30.6.2026<br>VND         | 31.12.2025<br>VND        |
| <b>Chênh lệch tạm thời chịu thuế:</b>                                   |                          |                          |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính<br>FVTPL (Thuyết minh 5.2(a)) | -                        | 1.886.752.568            |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính<br>AFS (Thuyết minh 3.19)     | 1.804.186.992.906        | 3.367.681.049.707        |
|                                                                         | <b>1.804.186.992.906</b> | <b>3.369.567.802.275</b> |
| Tính ở thuế suất 20%:                                                   |                          |                          |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả trong vòng<br>12 tháng                      | <b>360.837.398.581</b>   | <b>673.913.560.454</b>   |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2026 là 20% (năm 2025: 20%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.18 Vốn góp của chủ sở hữu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | Tại ngày             |                    |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | 30.6.2026            | 31.12.2025         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 1.147.631.925        | 850.100.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 1.147.631.925        | 850.100.000        |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <b>1.147.631.925</b> | <b>850.100.000</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                           | Tại ngày 30.6.2026    |               | Tại ngày 31.12.2025   |               |
|-------------------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                                           | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             | Cổ phiếu<br>phổ thông | %             |
| Ông Tô Hải                                | 174.338.194           | 15,19         | 129.139.403           | 15,19         |
| Các cổ đông khác                          | 973.293.731           | 84,81         | 720.960.597           | 84,81         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đã<br/>phát hành</b> | <b>1.147.631.925</b>  | <b>100,00</b> | <b>850.100.000</b>    | <b>100,00</b> |

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                      | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày<br>30.6.2026 | Năm tài chính<br>kết thúc ngày<br>31.12.2025 |
|--------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Số lượng tại ngày đầu kỳ/năm         | 850.100.000                                | 718.099.480                                  |
| Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ/năm  | 297.531.925                                | 132.000.520                                  |
| <b>Số lượng tại ngày cuối kỳ/năm</b> | <b>1.147.631.925</b>                       | <b>850.100.000</b>                           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.19 Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý**

|                                                                                    | Tại ngày                 |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                    | 30.6.2026<br>VND         | 31.12.2025<br>VND        |
| Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý (Thuyết minh 3.2(c)) | 1.804.186.992.906        | 3.367.681.049.707        |
| Điều chỉnh:                                                                        |                          |                          |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả                                                        | (360.837.398.581)        | (673.536.209.941)        |
|                                                                                    | <b>1.443.349.594.325</b> | <b>2.694.144.839.766</b> |

Chi tiết biến động của chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

|                                                               | Kỳ sáu tháng<br>kết thúc ngày | Năm tài chính<br>kết thúc ngày |
|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|                                                               | 30.6.2026<br>VND              | 31.12.2025<br>VND              |
| Số dư đầu kỳ/năm                                              | 2.694.144.839.766             | 2.372.439.624.636              |
| Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu                                   | (1.250.795.245.441)           | 321.705.215.130                |
| Chênh lệch đánh giá tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý | (1.563.494.056.801)           | 402.131.518.912                |
| Điều chỉnh: Thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 3.17)             | 312.698.811.360               | (80.426.303.782)               |
| Số dư cuối kỳ/năm                                             | <b>1.443.349.594.325</b>      | <b>2.694.144.839.766</b>       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**3.20 Lợi nhuận chưa phân phối**

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ kế toán như sau:

|                                    | Số dư tại ngày<br>1.1.2026<br>VND | Thu nhập<br>trong kỳ<br>VND | Chia cổ tức<br>(Thuyết minh 7.1 (vi))<br>VND | Tăng vốn cổ phần từ<br>nguồn vốn chủ sở hữu<br>(Thuyết minh 7.1 (v))<br>VND | Số dư tại ngày<br>30.6.2026<br>VND |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế<br>đã thực hiện | 1.542.797.589.184                 | 583.898.748.005             | (212.525.000.000)                            | (381.179.250.000)                                                           | 1.532.992.087.189                  |
| Lỗ chưa thực hiện                  | (8.686.929.001)                   | 7.419.945.948               | -                                            | -                                                                           | (1.266.983.053)                    |
| Lợi nhuận chưa<br>phân phối        | <b>1.534.110.660.183</b>          | <b>591.318.693.953</b>      | <b>(212.525.000.000)</b>                     | <b>(381.179.250.000)</b>                                                    | <b>1.531.725.104.136</b>           |

Biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm tài chính trước như sau:

|                                 | Số dư tại ngày<br>1.1.2025<br>VND | Thu nhập<br>trong năm<br>VND | Chia cổ tức<br>(Thuyết minh 7.1)<br>VND | Số dư tại ngày<br>31.12.2025<br>VND |
|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 798.326.170.747                   | 1.349.046.288.437            | (604.574.870.000)                       | 1.542.797.589.184                   |
| Lỗ chưa thực hiện               | (1.595.147.522)                   | (7.091.781.479)              | -                                       | (8.686.929.001)                     |
| Lợi nhuận chưa phân phối        | <b>796.731.023.225</b>            | <b>1.341.954.506.958</b>     | <b>(604.574.870.000)</b>                | <b>1.534.110.660.183</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**4.1 Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các số dư ngoại tệ như sau:

|                       | <b>Tại ngày</b>             |                             |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                       | <b>30.6.2026</b>            | <b>31.12.2025</b>           |
| <b>Theo nguyên tệ</b> |                             |                             |
| Đô la Mỹ              | 744.088                     | 951.565                     |
| Bảng Anh              | 146.221                     | 139.187                     |
| Euro                  | 19.759                      | 19.731                      |
|                       | <u>                    </u> | <u>                    </u> |
| <b>Quy ra VND</b>     |                             |                             |
| Đô la Mỹ              | 19.660.969.435              | 25.105.306.118              |
| Bảng Anh              | 5.149.204.185               | 4.902.974.267               |
| Euro                  | 605.325.876                 | 604.491.676                 |
|                       | <u>                    </u> | <u>                    </u> |
|                       | <b>25.415.499.496</b>       | <b>30.612.772.061</b>       |
|                       | <u>                    </u> | <u>                    </u> |

**4.2 Cổ phiếu đang lưu hành**

|                                               | <b>Tại ngày</b>             |                             |
|-----------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                               | <b>30.6.2026</b>            | <b>31.12.2025</b>           |
| <b>Cổ phiếu phổ thông</b>                     |                             |                             |
| Số lượng lưu hành dưới 1 năm (cổ phiếu)       | 429.532.445                 | 132.000.520                 |
| Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu) | 718.099.480                 | 718.099.480                 |
|                                               | <u>                    </u> | <u>                    </u> |
|                                               | <b>1.147.631.925</b>        | <b>850.100.000</b>          |
|                                               | <u>                    </u> | <u>                    </u> |

**4.3 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của công ty chứng khoán**

|                                                 | <b>Tại ngày</b>             |                             |
|-------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                 | <b>30.6.2026</b>            | <b>31.12.2025</b>           |
| <b>Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)</b> |                             |                             |
| Giao dịch tự do chuyển nhượng                   | 156.978.959                 | 267.741.073                 |
| Hạn chế chuyển nhượng                           | 37.338                      | -                           |
| Giao dịch cầm cố                                | 28.300.000                  | 25.800.000                  |
| Chờ thanh toán                                  | 5.117.700                   | 1.247.300                   |
|                                                 | <u>                    </u> | <u>                    </u> |
|                                                 | <b>190.433.997</b>          | <b>294.788.373</b>          |
|                                                 | <u>                    </u> | <u>                    </u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**4.4 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của công ty chứng khoán**

|                                                 | Tại ngày         |                |
|-------------------------------------------------|------------------|----------------|
|                                                 | 30.6.2026        | 31.12.2025     |
| <b>Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)</b> |                  |                |
| Giao dịch tự do chuyển nhượng                   | 1.202.407        | 10.287         |
| Phong tỏa, tạm giữ                              | 1.156.951        | 274.200        |
|                                                 | <u>2.359.358</u> | <u>284.487</u> |

**4.5 Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán**

|                                                 | Tại ngày      |                  |
|-------------------------------------------------|---------------|------------------|
|                                                 | 30.6.2026     | 31.12.2025       |
| <b>Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)</b> |               |                  |
| Chờ thanh toán                                  | <u>60.000</u> | <u>2.776.500</u> |

**4.6 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của công ty chứng khoán**

|                                                 | Tại ngày          |                   |
|-------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                 | 30.6.2026         | 31.12.2025        |
| <b>Tài sản tài chính (số lượng chứng khoán)</b> |                   |                   |
| Giao dịch tự do chuyển nhượng                   | <u>57.926.035</u> | <u>19.341.955</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.7 Hợp đồng tương lai

Vị thế mở đối với các hợp đồng tương lai tại ngày báo cáo như sau:

| Mã hợp đồng | Ngày giao dịch đầu tiên | Ngày giao dịch cuối cùng | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                          |                    | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 |                          |                    |
|-------------|-------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------|--------------------|
|             |                         |                          | Số lượng hợp đồng            | Giá thanh toán cuối ngày | Vị thế bán (*) VND | Số lượng hợp đồng             | Giá thanh toán cuối ngày | Vị thế bán (*) VND |
|             |                         |                          |                              |                          |                    |                               |                          |                    |
| 4112G7000   | 22.05.2026              | 16.07.2026               | 12                           | 1.935,2                  | 2.322.240.000      | -                             | -                        | -                  |
| 4111G7000   | 22.05.2026              | 16.07.2026               | 137                          | 1.997,6                  | 27.367.120.000     | -                             | -                        | -                  |
| 4112G8000   | 19.06.2026              | 20.08.2026               | 48                           | 1.998,1                  | 9.590.880.000      | -                             | -                        | -                  |
| 4111G1000   | 22.11.2025              | 15.01.2026               | -                            | -                        | -                  | 262                           | 2.029,0                  | 53.159.800.000     |
|             |                         |                          |                              |                          |                    |                               |                          |                    |
|             |                         |                          |                              |                          | 39.280.240.000     |                               |                          | 53.159.800.000     |

(\*) Hệ số nhân là 100.000 Đồng/hợp đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện**

|                                                             | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                             | 30.6.2026<br>VND           | 30.6.2025<br>VND       |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                         | 740.727.060.584            | 933.159.617.814        |
| Trong đó:                                                   |                            |                        |
| Lãi bán chứng khoán cơ sở                                   | 393.145.230.993            | 680.994.790.788        |
| Lãi bán chứng khoán phái sinh                               | 316.495.144.000            | 244.584.715.000        |
| Lãi khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành | 14.116.118.840             | 1.205.888.853          |
| Lãi khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành | 16.970.566.751             | 6.374.223.173          |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                          | (761.882.522.798)          | (751.401.321.999)      |
| Trong đó:                                                   |                            |                        |
| Lỗ bán chứng khoán cơ sở                                    | (441.681.127.190)          | (508.687.954.173)      |
| Lỗ bán chứng khoán phái sinh                                | (279.898.041.000)          | (218.882.290.000)      |
| Lỗ khi mua lại chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành  | (8.242.978.768)            | (4.778.852.223)        |
| Lỗ khi đáo hạn chứng quyền có bảo đảm do Công ty phát hành  | (32.060.375.840)           | (19.052.225.603)       |
| <b>(Lỗ)/lãi ròng</b>                                        | <b>(21.155.462.214)</b>    | <b>181.758.295.815</b> |



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.1 Lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL và kết quả giao dịch chứng quyền đã thực hiện (tiếp theo)

Chi tiết lãi/(lỗ) ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|                                                                     | Số lượng bán | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn (*)<br>VND | Lãi/(lỗ) bán<br>kỳ này<br>VND | Lãi/(lỗ) bán<br>kỳ trước<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------|--------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Cổ phiếu                                                            | 484.641.946  | 20.565.568.200.298      | 20.645.451.657.068 | (79.883.456.770)              | 70.201.948.089                  |
| Trái phiếu                                                          | 167.381.234  | 19.813.575.722.954      | 19.804.794.067.188 | 8.781.655.766                 | 79.133.518.028                  |
| Chứng chỉ quỹ                                                       | 40.659.775   | 1.232.178.756.235       | 1.216.521.007.990  | 15.657.748.245                | 22.226.430.071                  |
| Chứng chỉ tiền gửi                                                  | 146          | 618.518.386.426         | 611.610.229.864    | 6.908.156.562                 | 744.940.427                     |
| (Lỗ)/lãi bán chứng khoán cơ sở                                      |              |                         |                    | (48.535.896.197)              | 172.306.836.615                 |
| Lãi vị thế từ hợp đồng tương lai                                    |              |                         |                    | 36.597.103.000                | 25.702.425.000                  |
| Lãi/(lỗ) khi mua lại chứng quyền có<br>bảo đảm do Công ty phát hành |              |                         |                    | 5.873.140.072                 | (3.572.963.370)                 |
| Lỗ khi đáo hạn chứng quyền có<br>bảo đảm do Công ty phát hành       |              |                         |                    | (15.089.809.089)              | (12.678.002.430)                |
|                                                                     |              |                         |                    | <b>(21.155.462.214)</b>       | <b>181.758.295.815</b>          |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm

(a) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

|                                                     | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày       |                                  |
|-----------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|                                                     | 30.6.2026<br>VND                 | 30.6.2025<br>VND                 |
| Giảm chênh lệch tăng<br>(Tăng)/giảm chênh lệch giảm | (924.436.111)<br>(2.546.045.271) | (3.222.062.852)<br>5.730.328.800 |
|                                                     | <u>(3.470.481.382)</u>           | <u>2.508.265.948</u>             |

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|                                                       | Giá gốc<br>VND           | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại lũy kế tại<br>ngày 30.6.2026<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại lũy kế tại<br>ngày 31.12.2025<br>VND | Ghi nhận vào kết<br>quả hoạt động<br>trong kỳ<br>VND |
|-------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu<br>giao dịch trên UPCoM | 60.857.368.861           | 56.711.665.500                               | (4.145.703.361)                                                | (434.378.519)                                                   | (3.711.324.842)                                      |
| Trái phiếu niêm yết                                   | 1.480.682.550.000        | 1.480.682.550.000                            | -                                                              | -                                                               | -                                                    |
| Chứng chỉ quỹ ETF                                     | 35.706.892.423           | 38.268.866.970                               | 2.561.974.547                                                  | 2.321.131.087                                                   | 240.843.460                                          |
| Trái phiếu chưa niêm yết                              | 887.458.315.778          | 887.458.315.778                              | -                                                              | -                                                               | -                                                    |
|                                                       | <u>2.464.705.127.062</u> | <u>2.463.121.398.248</u>                     | <u>(1.583.728.814)</u>                                         | <u>1.886.752.568</u>                                            | <u>(3.470.481.382)</u>                               |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và chứng quyền có bảo đảm (tiếp theo)**

**(b) Chênh lệch đánh giá lại chứng quyền có bảo đảm**

|                      | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |           |
|----------------------|----------------------------|-----------|
|                      | 30.6.2026                  | 30.6.2025 |
|                      | VND                        | VND       |
| Giảm chênh lệch giảm | (225.066.939)              | -         |
| Giảm chênh lệch tăng | 12.970.480.756             | -         |
|                      | <b>12.745.413.817</b>      | <b>-</b>  |

**5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS**

|                                                              | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|--------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                              | 30.6.2026                  | 30.6.2025              |
|                                                              | VND                        | VND                    |
| <b>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</b> | <b>2.161.682.500</b>       | <b>3.880.478.870</b>   |
| Cổ tức                                                       | 2.161.682.500              | 3.570.393.600          |
| Tiền lãi                                                     | -                          | 310.085.270            |
| <b>Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")</b>  | <b>355.340.281.258</b>     | <b>135.465.332.553</b> |
| Cổ tức                                                       | 287.216.786.808            | 122.332.704.618        |
| Trái tức                                                     | 68.123.494.450             | 13.132.627.935         |
|                                                              | <b>357.501.963.758</b>     | <b>139.345.811.423</b> |

**5.4 Chi phí tài chính**

|                                                                       | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|
|                                                                       | 30.6.2026                  | 30.6.2025              |
|                                                                       | VND                        | VND                    |
| Lỗ tỷ giá hối đoái                                                    | 2.328.709.251              | 5.886.818.207          |
| Đã thực hiện                                                          | 765.000.000                | 5.886.818.207          |
| Chưa thực hiện                                                        | 1.563.709.251              | -                      |
| Chi phí lãi vay                                                       | 590.965.986.212            | 316.760.050.570        |
| Chi phí phòng ngừa rủi ro tỷ giá và chi phí thu xếp khoản vay hợp vốn | 112.753.108.799            | 14.233.858.201         |
|                                                                       | <b>706.047.804.262</b>     | <b>336.880.726.978</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.5 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                                 | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|---------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                 | <b>30.6.2026</b>                  | <b>30.6.2025</b>      |
|                                 | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên               | 43.442.353.482                    | 21.104.519.565        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 14.479.569.522                    | 13.749.768.369        |
| Chi phí vật liệu văn phòng phẩm | 2.407.039.629                     | 1.689.070.894         |
| Khấu hao TSCĐ                   | 3.689.794.697                     | 1.960.720.698         |
| Chi phí quản lý khác            | 11.346.308.856                    | 10.934.063.977        |
|                                 | <b>75.365.066.186</b>             | <b>49.438.143.503</b> |

**5.6 Thuế TNDN**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                                        | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                       |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                                        | <b>30.6.2026</b>                  | <b>30.6.2025</b>      |
|                                                        | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>            |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                           | 674.688.643.810                   | 566.597.571.738       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                              | 134.937.728.762                   | 113.319.514.348       |
| Điều chỉnh:                                            |                                   |                       |
| Thu nhập không chịu thuế                               | (51.983.973.704)                  | (25.959.932.739)      |
| Chi phí không được khấu trừ                            | 416.194.799                       | 468.370.833           |
| Chi phí thuế TNDN (*)                                  | <b>83.369.949.857</b>             | <b>87.827.952.442</b> |
| Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ: |                                   |                       |
| Thuế TNDN - hiện hành                                  | 81.827.705.220                    | 104.397.195.106       |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.17)                | 1.542.244.637                     | (16.569.242.664)      |
| Chi phí thuế TNDN                                      | <b>83.369.949.857</b>             | <b>87.827.952.442</b> |

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**5.7 Lãi trên cổ phiếu**

**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ kế toán trừ đi cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

|                                                                    | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                           |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
|                                                                    | 30.6.2026                  | 30.6.2025<br>Tính lại (*) |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (VND)                              | 591.318.693.953            | 478.769.619.296           |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                      | 591.318.693.953            | 478.769.619.296           |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 1.147.631.925              | 969.431.700               |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                     | <b>515</b>                 | <b>494</b>                |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được tính lại để điều chỉnh do ảnh hưởng của đợt tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 7.1 (v)) như sau:

| Chỉ tiêu                                                           | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |             |                     |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|---------------------|
|                                                                    | 30.6.2025                  |             | Số liệu<br>tính lại |
|                                                                    | Theo báo cáo<br>trước đây  | Điều chỉnh  |                     |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)                          | 478.769.619.296            | -           | 478.769.619.296     |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 718.099.480                | 251.332.220 | 969.431.700         |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                 | <b>667</b>                 |             | <b>494</b>          |

**(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu**

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu còn gọi là lãi suy giảm trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế toán**

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ kế toán là tiền vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.10).

**6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ kế toán**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ kế toán là tiền chi trả nợ vay theo khế ước thông thường (Thuyết minh 3.10).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

**7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

|                                                | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Chênh lệch đánh giá<br>tài sản theo<br>giá trị hợp lý<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND          |
|------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Tại ngày 1.1.2025</b>                       | <b>7.180.994.800.000</b>         | <b>2.594.140.000.000</b>       | <b>2.372.439.624.636</b>                                     | <b>796.731.023.225</b>                      | <b>12.944.305.447.861</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                       | -                                | -                              | -                                                            | 478.769.619.296                             | 478.769.619.296           |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS             | -                                | -                              | (804.494.450.761)                                            | -                                           | (804.494.450.761)         |
| Cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2024 (i)            | -                                | -                              | -                                                            | (179.524.870.000)                           | (179.524.870.000)         |
| <b>Tại ngày 30.6.2025</b>                      | <b>7.180.994.800.000</b>         | <b>2.594.140.000.000</b>       | <b>1.567.945.173.875</b>                                     | <b>1.095.975.772.521</b>                    | <b>12.439.055.746.396</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                       | -                                | -                              | -                                                            | 863.184.887.662                             | 863.184.887.662           |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS             | -                                | -                              | 1.126.199.665.891                                            | -                                           | 1.126.199.665.891         |
| Phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP (ii) | 45.005.200.000                   | 9.001.040.000                  | -                                                            | -                                           | 54.006.240.000            |
| Tăng vốn từ phát hành riêng lẻ (iii)           | 1.275.000.000.000                | 2.677.500.000.000              | -                                                            | -                                           | 3.952.500.000.000         |
| Cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2025 (iv)           | -                                | -                              | -                                                            | (425.050.000.000)                           | (425.050.000.000)         |
| <b>Tại ngày 31.12.2025</b>                     | <b>8.501.000.000.000</b>         | <b>5.280.641.040.000</b>       | <b>2.694.144.839.766</b>                                     | <b>1.534.110.660.183</b>                    | <b>18.009.896.539.949</b> |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                       | -                                | -                              | -                                                            | 591.318.693.953                             | 591.318.693.953           |
| Đánh giá lại tài sản tài chính AFS             | -                                | -                              | (1.250.795.245.441)                                          | -                                           | (1.250.795.245.441)       |
| Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (v)           | 2.975.319.250.000                | (2.594.140.000.000)            | -                                                            | (381.179.250.000)                           | -                         |
| Cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2025 (vi)           | -                                | -                              | -                                                            | (212.525.000.000)                           | (212.525.000.000)         |
| <b>Tại ngày 30.6.2026</b>                      | <b>11.476.319.250.000</b>        | <b>2.686.501.040.000</b>       | <b>1.443.349.594.325</b>                                     | <b>1.531.725.104.136</b>                    | <b>17.137.894.988.461</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 2 tháng 4 năm 2024, mức chi trả cổ tức dự kiến năm 2024 là 5% - 10%. Theo đó, Hội đồng Quản trị ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐQT.VIETCAP ngày 20 tháng 1 năm 2025 thông qua mức tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2024 là 2,5% (tương đương 250 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 7.180.994.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền, cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 7 tháng 2 năm 2025. Ngày thanh toán là ngày 17 tháng 2 năm 2025.
- (ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 1 tháng 4 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 20 tháng 5 năm 2025, Công ty đã phát hành 4.500.520 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty vào ngày 11 tháng 7 năm 2025 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận theo Công văn số 3339/UBCK-QLKD ngày 11 tháng 7 năm 2025. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này bằng khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá phát hành 12.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một (1) năm kể từ ngày phát hành.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 7 tháng 11 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 14 tháng 11 năm 2025, Công ty đã chào bán 127.500.000 cổ phiếu phổ thông theo phương án chào bán cổ phần riêng lẻ vào ngày 22 tháng 12 năm 2025 và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận theo Công văn số 9120/UBCK-QLKD ngày 22 tháng 12 năm 2025. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này bằng khoản chênh lệch giữa mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần và giá chào bán 31.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán, trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc các trường hợp chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.
- (iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 1 tháng 4 năm 2025, mức chi trả cổ tức dự kiến năm 2025 là 5% - 10%. Theo đó, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 25 tháng 12 năm 2025 đã thông qua mức tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 là 5% (tương đương 500 Đồng/cổ phiếu) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Công ty và được chi trả bằng tiền, cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 9 tháng 1 năm 2026. Ngày thanh toán là ngày 20 tháng 1 năm 2026.
- (v) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 2 tháng 2 năm 2026 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 2 năm 2026 đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phần phổ thông để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20:7 (cổ đông sở hữu 20 cổ phiếu được nhận 7 cổ phiếu mới). Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 297.531.925 cổ phiếu và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận theo Công văn số 2817/UBCK-QLKD ngày 13 tháng 4 năm 2026.
- (vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 1 tháng 4 năm 2025, mức chi trả cổ tức dự kiến năm 2025 là 5% - 10%. Theo đó, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 16 tháng 3 năm 2026 đã thông qua mức tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2025 là 2,5% (tương đương 250 Đồng/cổ phiếu) và được chi trả bằng tiền, cho các cổ đông có tên trong danh sách chốt ngày 27 tháng 3 năm 2026. Công ty đã thanh toán đợt cổ tức này vào ngày 10 tháng 4 năm 2026.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

**7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

|                                                                                                 | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|
|                                                                                                 | 30.6.2026<br>VND           | 30.6.2025<br>VND         |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối<br>kỳ trước (Thuyết minh 3.20)                            | 1.542.797.589.184          | 798.326.170.747          |
| Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ<br>(1.266.983.053)                                                    |                            | -                        |
| Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ<br>(Thuyết minh 3.20)                                           | 583.898.748.005            | 476.763.006.538          |
| Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu<br>(381.179.250.000)                                           |                            | -                        |
| Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong kỳ<br>(212.525.000.000)                                   |                            | (179.524.870.000)        |
| <b>Lợi nhuận còn lại có thể phân phối<br/>cho cổ đông</b>                                       | <b>1.531.725.104.136</b>   | <b>1.095.564.307.285</b> |
| Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong kỳ                                                        | 212.525.000.000            | 179.524.870.000          |
| Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối<br>cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu<br>(7.828.687.833) |                            | (6.455.925.751)          |
| <b>Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông</b>                                                      | <b>204.696.312.167</b>     | <b>173.068.944.249</b>   |

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan                                                     | Mối quan hệ                                          |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư<br>Chứng khoán Bản Việt (VCAM) | Cùng thành viên HĐQT                                 |
| Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt                                      | Cùng thành viên HĐQT                                 |
| Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF (IDP)                             | Cùng thành viên HĐQT                                 |
| Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và<br>Ban Tổng Giám đốc          | Nhân sự quản lý chủ chốt                             |
| Bà Trương Nguyễn Thiên Kim                                        | Người có liên quan của thành viên HĐQT               |
| Công ty Cổ phần Hadasa Holdings                                   | Công ty thuộc sự kiểm soát của Người có<br>liên quan |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ bao gồm:

|                                                                    | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                    | <b>30.6.2026</b>                  | <b>30.6.2025</b> |
|                                                                    | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ<br/>Đầu tư Chứng khoán Bản Việt</b> |                                   |                  |
| Doanh thu phí môi giới chứng<br>khoán và phí lưu ký                | 5.162.128                         | 9.473.123        |
| <b>Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt</b>                                |                                   |                  |
| Doanh thu phí môi giới chứng khoán                                 | 40.868.357                        | 10.280.122       |
| <b>Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF</b>                             |                                   |                  |
| Doanh thu phí tư vấn                                               | 1.062.930.000                     | -                |
| <b>Bà Trương Nguyễn Thiên Kim</b>                                  |                                   |                  |
| Mua cổ phiếu chưa niêm yết                                         | 389.296.000.000                   | -                |
| <b>Các nhân sự quản lý chủ chốt</b>                                |                                   |                  |
| Thù lao, lương và các quyền lợi gộp<br>khác (*)                    | 10.329.372.000                    | 5.714.064.000    |

(\*) Chi tiết như sau:

|                                            | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                            | <b>30.6.2026</b>                  | <b>30.6.2025</b> |
|                                            | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Thù lao của thành viên HĐQT độc lập</b> |                                   |                  |
| Bà Nguyễn Việt Hòa                         | 120.000.000                       | 120.000.000      |
| Ông Lê Ngọc Khánh                          | 120.000.000                       | 120.000.000      |
| Ông Nguyễn Lâm Trung Anh                   | 60.000.000                        | 120.000.000      |
| <b>Thù lao của Ban kiểm soát</b>           |                                   |                  |
| Bà Bùi Thị Minh Nguyệt                     | 75.000.000                        | 30.000.000       |
| Bà Trương Thị Huyền Trang                  | 30.000.000                        | 30.000.000       |
| Bà Mai Thị Thanh Trang                     | 60.000.000                        | 120.000.000      |
| Bà Hồng Ánh Nguyệt                         | 15.000.000                        | -                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                                              | <b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b> |                  |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                              | <b>30.6.2026</b>                  | <b>30.6.2025</b> |
|                                                              | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>       |
| <b>Lương và các quyền lợi gộp khác của Ban Tổng Giám đốc</b> |                                   |                  |
| Tổng Giám đốc                                                | 3.363.936.000                     | 1.383.516.000    |
| Các thành viên khác trong Ban Tổng Giám Đốc                  | 6.485.436.000                     | 3.790.548.000    |

Các thành viên HĐQT không độc lập không nhận thù lao.

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|                                                                                      | <b>Tại ngày</b>  |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|
|                                                                                      | <b>30.6.2026</b> | <b>31.12.2025</b> |
|                                                                                      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>        |
| <b>Công ty Cổ phần Sữa Quốc Tế LOF</b>                                               |                  |                   |
| Phải thu phí dịch vụ                                                                 | 233.844.600      | 552.246.774       |
| <b>Công ty Cổ phần Hadasa Holdings</b>                                               |                  |                   |
| Khoản đầu tư vào tài sản tài chính AFS - cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 3.2(c)) | 389.296.000.000  | -                 |
| <b>Hội đồng Quản trị</b>                                                             |                  |                   |
| Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị (Thuyết minh 3.16)                               | 8.168.624.110    | 8.168.624.110     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****9 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận Môi giới và dịch vụ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận Tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận Kinh doanh vốn tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận Tư vấn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                               | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                     |                       |                  |                     |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|------------------|---------------------|
|                                                               | Môi giới và dịch vụ<br>VND                     | Tự doanh<br>VND     | Kinh doanh vốn<br>VND | Tư vấn<br>VND    | Tổng cộng<br>VND    |
| Doanh thu và thu nhập (*)                                     | 575.183.724.129                                | 1.097.079.521.292   | 889.121.441.459       | 20.946.472.289   | 2.582.331.159.169   |
| Chi phí                                                       | (357.994.740.822)                              | (1.054.569.562.325) | (436.209.206.542)     | (20.007.247.425) | (1.868.780.757.114) |
| Trong đó:                                                     |                                                |                     |                       |                  |                     |
| Chi phí trực tiếp bằng tiền                                   | (327.910.915.873)                              | (768.758.761.066)   | -                     | (17.552.270.201) | (1.114.221.947.140) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                         | (6.970.620.452)                                | (1.377.029)         | -                     | (100.246.874)    | (7.072.244.355)     |
| Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn | (23.113.204.497)                               | (662.826.510)       | -                     | (2.354.730.350)  | (26.130.761.357)    |
| Chi phí phân bổ khác                                          | -                                              | (285.146.597.720)   | (436.209.206.542)     | -                | (721.355.804.262)   |
| Kết quả bộ phận                                               | 217.188.983.307                                | 42.509.958.967      | 452.912.234.917       | 939.224.864      | 713.550.402.055     |
| Thu nhập tài chính thuần                                      |                                                |                     |                       |                  | 33.243.033.968      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  |                                                |                     |                       |                  | (75.365.066.186)    |
| Thu nhập khác                                                 |                                                |                     |                       |                  | 3.260.273.973       |
| Lợi nhuận trước thuế                                          |                                                |                     |                       |                  | 674.688.643.810     |

(\*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP

Mẫu số B09a – CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|                                                                  | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 |                   |                       |                  |                     |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------|---------------------|
|                                                                  | Môi giới và dịch vụ<br>VND                     | Tự doanh<br>VND   | Kinh doanh vốn<br>VND | Tư vấn<br>VND    | Tổng cộng<br>VND    |
| Doanh thu và thu nhập (*)                                        | 376.582.915.536                                | 1.069.283.366.385 | 538.878.004.521       | 25.859.543.230   | 2.010.603.829.672   |
| Chi phí                                                          | (301.416.581.255)                              | (903.954.207.765) | (201.644.757.023)     | (15.944.563.312) | (1.422.960.109.355) |
| Trong đó:                                                        |                                                |                   |                       |                  |                     |
| Chi phí trực tiếp bằng tiền                                      | (275.399.849.717)                              | (768.002.190.878) | -                     | (13.618.642.360) | (1.057.020.682.955) |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                            | (4.901.430.346)                                | -                 | -                     | (171.245.382)    | (5.072.675.728)     |
| Chi phí được phân bổ từ chi phí<br>trả trước ngắn hạn và dài hạn | (21.115.301.192)                               | (716.046.932)     | -                     | (2.154.675.570)  | (23.986.023.694)    |
| Chi phí phân bổ khác                                             | -                                              | (135.235.969.955) | (201.644.757.023)     | -                | (336.880.726.978)   |
| Kết quả bộ phận                                                  | 75.166.334.281                                 | 165.329.158.620   | 337.233.247.498       | 9.914.979.918    | 587.643.720.317     |
| Thu nhập tài chính thuần                                         |                                                |                   |                       |                  | 13.130.096.419      |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     |                                                |                   |                       |                  | (49.438.143.503)    |
| Thu nhập khác                                                    |                                                |                   |                       |                  | 15.261.898.505      |
| Lợi nhuận trước thuế                                             |                                                |                   |                       |                  | 566.597.571.738     |

(\*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                                     | Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 |                    |                       |                           |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|---------------------------|
|                                                     | Môi giới và dịch vụ<br>VND   | Tự doanh<br>VND    | Kinh doanh vốn<br>VND | Tư vấn<br>VND             |
| Tài sản bộ phận                                     | 124.647.914.645              | 18.737.099.885.952 | 19.541.454.576.038    | 2.425.943.630             |
| Tài sản không phân bổ                               |                              |                    |                       |                           |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 |                              |                    |                       |                           |
|                                                     |                              |                    |                       | <b>38.405.628.320.265</b> |
|                                                     |                              |                    |                       | <b>1.321.762.814.078</b>  |
|                                                     |                              |                    |                       | <b>39.727.391.134.343</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                 | 248.705.934.868              | 10.524.662.410.725 | 11.284.741.707.094    | 2.029.494.954             |
| Nợ phải trả không phân bổ                           |                              |                    |                       |                           |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                             |                              |                    |                       |                           |
|                                                     |                              |                    |                       | <b>22.060.139.547.641</b> |
|                                                     |                              |                    |                       | <b>529.356.598.241</b>    |
|                                                     |                              |                    |                       | <b>22.589.496.145.882</b> |
| Tổng chi phí phát sinh hình thành<br>TSCĐ trong năm |                              |                    |                       | <b>26.124.327.650</b>     |
| Trong đó:                                           |                              |                    |                       |                           |
| Tài sản cố định của bộ phận                         | 13.754.998.486               | 3.064.782          | -                     | 216.236.732               |
| Tài sản cố định không phân bổ                       |                              |                    |                       |                           |
|                                                     |                              |                    |                       | <b>13.974.300.000</b>     |
|                                                     |                              |                    |                       | <b>12.150.027.650</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIETCAP**

Mẫu số B09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 |                    |                       |                |                           |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------|-----------------------|----------------|---------------------------|
|                                                     | Môi giới và dịch vụ<br>VND    | Tự doanh<br>VND    | Kinh doanh vốn<br>VND | Tự vấn<br>VND  | Tổng cộng<br>VND          |
| Tài sản bộ phận                                     | 113.063.407.033               | 17.323.065.576.293 | 18.523.614.645.006    | 2.719.652.052  | 35.962.463.280.384        |
| Tài sản không phân bổ                               |                               |                    |                       |                | 43.401.555.431            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                 |                               |                    |                       |                | <b>36.005.864.835.815</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                 | 351.029.788.939               | 7.353.965.306.383  | 8.888.027.329.843     | 20.094.366.595 | 16.613.116.791.760        |
| Nợ phải trả không phân bổ                           |                               |                    |                       |                | 1.382.851.504.106         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                             |                               |                    |                       |                | <b>17.995.968.295.866</b> |
| Tổng chi phí phát sinh hình thành<br>TSCĐ trong năm |                               |                    |                       |                | 33.681.790.134            |
| Trong đó:                                           |                               |                    |                       |                |                           |
| Tài sản cố định của bộ phận                         | 14.161.450.577                | -                  | -                     | 479.247.675    | 14.640.698.252            |
| Tài sản cố định không phân bổ                       |                               |                    |                       |                | 19.041.091.882            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

|                                                                    | <b>Tại ngày</b>           |                           |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                    | <b>30.6.2026</b>          | <b>31.12.2025</b>         |
|                                                                    | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh 3.1)                               | 3.648.591.802.064         | 3.213.255.401.566         |
| Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết – FVTPL (Thuyết minh 3.2(a)) | 887.458.315.778           | 634.260.618.416           |
| Các khoản đầu tư HTM (Thuyết minh 3.2(b))                          | 300.000.000.000           | 412.000.000.000           |
| Trái phiếu doanh nghiệp – AFS (Thuyết minh 3.2(c))                 | 2.316.378.933.000         | 1.679.426.038.550         |
| Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)                                | 17.145.789.607.910        | 16.167.186.026.981        |
| Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)                               | 529.786.829.561           | 260.104.153.029           |
| Đặt cọc mua chứng khoán (Thuyết minh 3.5)                          | 133.503.675.072           | 206.613.182.020           |
| Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.8(a))                         | 167.888.302.500           | 47.532.623.600            |
| Tài sản khác                                                       | 1.171.241.836.207         | 38.844.259.805            |
| <i>Tạm ứng</i>                                                     | <i>95.681.861</i>         | <i>184.422.002</i>        |
| <i>Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</i>                              | <i>21.184.721.909</i>     | <i>20.000.000.000</i>     |
| <i>Tiền nộp Quỹ Bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh</i>         | <i>10.203.423.223</i>     | <i>10.193.330.739</i>     |
| <i>Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn</i>                   | <i>1.139.758.009.214</i>  | <i>8.466.507.064</i>      |
| <b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>                | <b>26.300.639.302.092</b> | <b>22.659.222.303.967</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**(i) Số dư với tổ chức tín dụng**

Số dư với tổ chức tín dụng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được Nhà nước cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với ngân hàng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**(ii) Trái phiếu**

Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp. Trái phiếu doanh nghiệp thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL và AFS của Công ty là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty.

Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có chứng khoán nợ nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

**(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh**

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ VSDC. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo cho các hợp đồng giao dịch ký quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày ở Thuyết minh 3.3(a).

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại thời điểm báo cáo như sau:

|                                           | Tại ngày                  |                           |
|-------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                           | 30.6.2026<br>VND          | 31.12.2025<br>VND         |
| Quá hạn và bị suy giảm giá trị            | 2.169.825.587             | 2.169.825.587             |
| Quá hạn nhưng không suy giảm giá trị      | -                         | -                         |
| Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị | 16.644.289.083.045        | 16.021.317.526.812        |
| Dự phòng đã lập                           | (2.169.825.587)           | (2.169.825.587)           |
| <b>Giá trị thuần</b>                      | <b>16.644.289.083.045</b> | <b>16.021.317.526.812</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

**(v) Các khoản phải thu**

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo như sau:

|                            | Quá hạn và bị<br>suy giảm<br>VND | Quá hạn nhưng<br>không suy giảm<br>VND | Chưa quá hạn và<br>không bị suy giảm<br>VND | Tổng<br>VND             |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Tại ngày 30.6.2026</b>  |                                  |                                        |                                             |                         |
| Trong hạn                  | -                                | -                                      | 505.274.379.561                             | <b>505.274.379.561</b>  |
| Quá hạn trên 3 tháng       | 24.512.450.000                   | -                                      | -                                           | <b>24.512.450.000</b>   |
|                            | <b>24.512.450.000</b>            | -                                      | <b>505.274.379.561</b>                      | <b>529.786.829.561</b>  |
| Dự phòng đã lập            | (24.512.450.000)                 | -                                      | -                                           | <b>(24.512.450.000)</b> |
| <b>Giá trị thuần</b>       | <b>-</b>                         | <b>-</b>                               | <b>505.274.379.561</b>                      | <b>505.274.379.561</b>  |
| <b>Tại ngày 31.12.2025</b> |                                  |                                        |                                             |                         |
| Trong hạn                  | -                                | -                                      | 235.591.703.029                             | <b>235.591.703.029</b>  |
| Quá hạn trên 3 tháng       | 24.512.450.000                   | -                                      | -                                           | <b>24.512.450.000</b>   |
|                            | <b>24.512.450.000</b>            | -                                      | <b>235.591.703.029</b>                      | <b>260.104.153.029</b>  |
| Dự phòng đã lập            | (24.512.450.000)                 | -                                      | -                                           | <b>(24.512.450.000)</b> |
| <b>Giá trị thuần</b>       | <b>-</b>                         | <b>-</b>                               | <b>235.591.703.029</b>                      | <b>235.591.703.029</b>  |

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026****10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, đầu tư trái phiếu và cho vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể. Các khoản đi vay bằng ngoại tệ của Công ty có lãi suất thả nổi theo SOFR, có thời hạn ngắn và Công ty có tham gia các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền nên Công ty nhận định rủi ro lãi suất là không đáng kể.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, vị thế mở hợp đồng tương lai và chứng quyền do Công ty phát hành. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu và phương án phát hành chứng quyền.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 5.570.029.247 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: cao hơn/thấp hơn 1.613.877.600 Đồng tương ứng) và ảnh hưởng của đánh giá lại các tài sản tài chính AFS (được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu) sẽ cao hơn/thấp hơn 1.173.078.565.424 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: cao hơn/thấp hơn 1.162.828.206.729 Đồng tương ứng).

*Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và thực hiện phòng ngừa rủi ro thông qua các giao dịch tài chính (như hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, vay ngắn hạn có ký quỹ bằng Đô la Mỹ, v.v...).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)*

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Công ty được trình bày như sau:

|                                                                                                | <b>Ngoại tệ gốc USD</b> |                     | <b>Quy đổi sang VND</b> |                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|---------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                                                                                | <b>30.6.2026</b>        | <b>31.12.2025</b>   | <b>30.6.2026</b>        | <b>31.12.2025</b>        |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                                       |                         |                     |                         |                          |
| Tiền                                                                                           | 744.088                 | 951.565             | 19.660.969.435          | 25.105.306.118           |
| Ký quỹ dài hạn                                                                                 | 43.000.000              | -                   | 1.129.847.326.923       | -                        |
| <b>Nợ tài chính</b>                                                                            |                         |                     |                         |                          |
| Các khoản vay (phần chưa được phòng ngừa rủi ro bằng hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền) | (43.000.000)            | (20.000.000)        | (1.129.847.326.923)     | (527.505.000.000)        |
| <b>Tài sản tài chính thuần</b>                                                                 | <b>744.088</b>          | <b>(19.048.435)</b> | <b>19.660.969.435</b>   | <b>(502.399.693.882)</b> |
| <b>Mức độ rủi ro ngoại tệ, thuần</b>                                                           | <b>744.088</b>          | <b>(19.048.435)</b> | <b>19.660.969.435</b>   | <b>(502.399.693.882)</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm tài chính sẽ cao hơn/ thấp hơn 1.966.096.944 Đồng tương ứng (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025: thấp hơn/cao hơn 50.239.969.388 Đồng tương ứng) chủ yếu là do quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ.

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản nợ được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây liệt kê các khoản nợ tài chính của Công ty theo dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn dưới 1 năm:

|                                                                                                  | Tại ngày                  |                           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                                  | 30.6.2026<br>VND          | 31.12.2025<br>VND         |
| Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.10)                                                                  | 21.703.628.000.000        | 16.064.550.000.000        |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán (Thuyết minh 3.11)                                      | 19.677.917.447            | 54.956.657.706            |
| Phải trả giao dịch chứng khoán qua các sở giao dịch và chứng quyền có bảo đảm (Thuyết minh 3.12) | 2.145.900.000             | 105.479.527.280           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 3.15)                                                     | 103.470.934.517           | 72.311.184.960            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (Thuyết minh 3.16)                                    | 262.238.693.095           | 608.833.732.619           |
| <b>Tổng nợ tài chính</b>                                                                         | <b>22.091.161.445.059</b> | <b>16.906.131.102.565</b> |

**(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng của Công ty theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC và Thông tư 102/2025/TT-BTC. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 340% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 537%).

**11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                                 | Tại ngày              |                       |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | 30.6.2026<br>VND      | 31.12.2025<br>VND     |
| Dưới 1 năm                                      | 17.662.819.117        | 28.984.193.394        |
| Từ 1 đến 5 năm                                  | 7.365.408.039         | 11.444.861.775        |
| <b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b> | <b>25.028.227.156</b> | <b>40.429.055.169</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**12 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

|                    | Tại ngày         |                   |
|--------------------|------------------|-------------------|
|                    | 30.6.2026<br>VND | 31.12.2025<br>VND |
| Phần mềm giao dịch | 4.494.814.975    | 5.253.997.605     |

**13 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

|                           | Khối lượng giao dịch<br>thực hiện trong kỳ | Giá trị giao dịch<br>thực hiện trong kỳ<br>VND |
|---------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>(a) Của Công ty</b>    |                                            |                                                |
| Cổ phiếu                  | 881.891.200                                | 38.096.286.737.790                             |
| Trái phiếu                | 331.559.837                                | 39.706.316.408.892                             |
| Hợp đồng tương lai        | 282.881                                    | 55.211.456.000.000                             |
| Chứng quyền có bảo đảm    | 86.035.500                                 | 75.863.070.000                                 |
| <b>(b) Của nhà đầu tư</b> |                                            |                                                |
| Cổ phiếu                  | 13.438.512.991                             | 461.657.003.927.323                            |
| Trái phiếu                | 45.838.475                                 | 6.546.309.583.430                              |
| Hợp đồng tương lai        | 238.486                                    | 46.672.921.000.000                             |
| Chứng quyền có bảo đảm    | 96.882.354                                 | 116.036.865.930                                |
|                           | <b>14.881.241.724</b>                      | <b>648.082.193.593.365</b>                     |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

**14 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 30 tháng 3 năm 2026 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 19 tháng 5 năm 2026 đã thông qua phương án phát hành 4.600.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với giá phát hành là 11.000 Đồng/cổ phiếu cho cán bộ nhân viên (“CBNV”) của Công ty theo tiêu chí và danh sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Sau khi kết thúc đợt phát hành, nếu CBNV không mua hết số lượng cổ phần chào bán thì toàn bộ số cổ phần còn lại sẽ được Hội đồng Quản trị quyết định phân phối cho đối tượng khác là CBNV của Công ty với cùng mức giá phát hành. Cổ phiếu phát hành sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày phát hành.

Tính đến hết ngày 26 tháng 6 năm 2026 (ngày kết thúc đợt phát hành), Công ty đã phát hành thêm 4.600.000 cổ phiếu ESOP theo danh sách đính kèm Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động đề ngày 29 tháng 6 năm 2026 gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có Công văn số 6761/UBCK-QLKD xác nhận Công ty đã phân phối 4.600.000 cổ phiếu nêu trên.

Đây là sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán không phải điều chỉnh.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mà yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 12 tháng 8 năm 2026.



Nguyễn Thị Lành  
Người lập



Đoàn Trần Phương Thảo  
Kế toán trưởng




Tôn Minh Phương  
Tổng Giám đốc

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC)  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNXX)  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNXX)

Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2026 tăng hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2025

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Vietcap (Công ty) gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định trong thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2026 tăng hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2025 trong báo cáo tài chính như sau:

| Chỉ tiêu                | 6 tháng đầu năm   |                   | Chênh lệch             |              |
|-------------------------|-------------------|-------------------|------------------------|--------------|
|                         | Năm nay VND       | Năm trước VND     | Số tiền tăng/ giảm VND | % tăng/ giảm |
| 1. Doanh thu            | 2.603.526.467.110 | 2.039.060.824.596 | 564.465.642.514        | 28%          |
| 2. Chi phí              | 1.928.837.823.300 | 1.472.463.252.858 | 456.374.570.442        | 31%          |
| 3. Lợi nhuận trước thuế | 674.688.643.810   | 566.597.571.738   | 108.091.072.072        | 19%          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế   | 591.318.693.953   | 478.769.619.296   | 112.549.074.657        | 24%          |

Lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2026 ghi nhận 591 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước là do các nguyên nhân sau:

Vietcap xếp thứ 4 trong các công ty chứng khoán có thị phần giá trị giao dịch môi giới lớn nhất bán niên 2026 tại HSX, với thị phần đạt 7,2%. Đối với giao dịch của khách hàng tổ chức, Vietcap tiếp tục dẫn đầu thị phần môi giới khách hàng tổ chức với hơn 28,3% thị phần, qua đó góp phần làm gia tăng doanh thu môi giới khách hàng cá nhân lẫn khách hàng tổ chức. Doanh thu môi giới ghi nhận 565 tỷ đồng, tăng 53% so với cùng kỳ năm trước.

Đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ: Vietcap tiếp tục duy trì chính sách thận trọng cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ với tỷ lệ cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu ở mức an toàn 0,97 lần (so với qui định là tối đa 2 lần vốn chủ sở hữu). Dư nợ cho vay ký quỹ tại thời điểm 30/06/2026 đạt 16.646 tỷ đồng (tăng 4% so với cuối năm 2025). Sáu tháng đầu năm 2026, doanh thu cho vay ghi nhận đạt 877 tỷ đồng tăng 71% so với cùng kỳ năm trước

Trân trọng.

Tp.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám Đốc



TÔN MINH PHƯƠNG